

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Điều hành	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9 - 11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12 - 13
Thuyết minh báo cáo tài chính	14 - 71

1
G C
O I
A O
TP

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh

THÔNG TIN CHUNG

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh ("Tổng Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam, theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 27GP/KDBH ngày 8 tháng 9 năm 2004 do Bộ Tài chính ban hành và các giấy phép điều chỉnh. Cổ phiếu của Tổng Công ty đã được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 28 tháng 11 năm 2006 và chuyển sang niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 21 tháng 4 năm 2008 với mã chứng khoán là BMI.

Một số thông tin về Tổng công ty bao gồm:

Tên doanh nghiệp: Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Địa chỉ trụ sở chính: Số 26 Tôn Thất Đạm, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, kinh doanh tái bảo hiểm, đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật
Vốn điều lệ: 913.540.378.000 VND
Vốn đã góp: 913.540.378.000 VND
Số cổ phần đã đăng ký: 91.354.037 cổ phần

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty có một công ty liên doanh sau:

<u>Công ty được đầu tư</u>	<u>Vốn điều lệ VND</u>	<u>Vốn Tổng Công ty đã góp VND</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu %</u>
Công ty Bảo hiểm Liên Hiệp	300.000.000.000	145.350.000.000	48,45%

Mạng lưới hoạt động

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh có trụ sở chính đặt tại số 26 Tôn Thất Đạm, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Vào thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có một (1) Hội sở chính và sáu mươi hai (62) công ty thành viên tại các tỉnh, thành phố trên cả nước.

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Tổng công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 1.627 người (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1.667 người).

Các sự kiện quan trọng trong năm

Trong năm, Tổng Công ty có các sự kiện quan trọng sau:

Ngày 24 tháng 4 năm 2020, Tổng Công ty đã tổ chức thành công Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020 và thông qua tỷ lệ chi trả cổ tức cho năm tài chính 2019 là 15% (1.500 đồng/cổ phiếu) tính trên vốn điều lệ 913.540.378.000 đồng tương đương với số tiền 137.031.056.700 đồng.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày</i>
Bà Vũ Thái Huyền	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2020
Ông Trần Văn Tá	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2019
Ông Vũ Anh Tuấn	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2019
Ông Kwok Wing Tam	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2019
Bà Bùi Thị Thu Thanh	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2019
Ông Lê Việt Thành	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2020
Bà Callard Stumpf Céline	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2020
Ông Lê Song Lai	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2020
Ông Lê Văn Thành	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2020
Bà Đinh Thị Minh Khuê	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2020

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày</i>
Bà Lê Minh Tuyết	Phụ trách Ban	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 08 năm 2019
Bà Phan Thị Hồng Phương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2019
Ông Yau Chung Hun	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2019
Ông Nicolas de Nazelle	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2019

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều hành trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày</i>
Ông Vũ Anh Tuấn	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 06 năm 2020
Ông Lê Văn Thành	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 31 tháng 5 năm 2020
Ông Nguyễn Thế Năng	Phó Tổng Giám đốc thường trực	Tái bổ nhiệm ngày 08 tháng 08 năm 2019
Ông Nguyễn Phú Thủy	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 02 năm 2019
Ông Phạm Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 09 năm 2018
Ông Châu Quang Linh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 08 tháng 08 năm 2019
Ông Sái Văn Hưng	Phụ trách Kế toán Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2019 Bổ nhiệm ngày 10 tháng 08 năm 2020

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Vũ Anh Tuấn - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Tổng Công ty.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Tổng Công ty trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Điều hành Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Điều hành cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tổng Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.


Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Theo ý kiến của Ban Điều hành, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Điều hành:





Ông Vũ Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2021

Số tham chiếu: 61169673/22073608

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh ("Tổng Công ty") được lập ngày 31 tháng 3 năm 2021 và được trình bày từ trang 6 đến trang 71, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành của Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Tổng Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

SỐ
CỔ
HÀNG
VS
VII
/7

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Tổng Công ty phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 38 của báo cáo tài chính trình bày sự không chắc chắn liên quan đến kết quả của vụ kiện giữa Công ty cổ phần vận tải công nghiệp tàu thủy Bình Định và Tổng Công ty. Ảnh hưởng của vụ việc nêu trên chỉ có thể được xác định dựa trên kết quả cuối cùng của Tòa án. Cho đến ngày lập báo cáo tài chính này, vụ kiện vẫn đang trong quá trình xét xử và theo đó, Tổng Công ty hiện chưa ghi nhận khoản chi phí và dự phòng nghĩa vụ phải trả nào liên quan đến vụ việc này trên báo cáo tài chính kèm theo.

Ngoài ra, chúng tôi cũng lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 39 của báo cáo tài chính trong đó mô tả việc điều chỉnh hồi tố dữ liệu tương ứng của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 theo kết luận thanh tra của Kiểm toán Nhà nước tại Báo cáo kiểm toán số 409/KTNN-TH ngày 10 tháng 12 năm 2020.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề cần nhấn mạnh này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính đó vào ngày 30 tháng 3 năm 2020.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Saman Hidayat Bandara
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2036-2018-004-1



Hoàng Thị Hồng Minh
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0761-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.444.925.828.567	4.756.251.385.082
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	149.828.620.196	236.267.717.397
111	1. Tiền		149.828.620.196	236.267.717.397
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5	2.433.769.969.178	2.107.882.009.599
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5.1	199.958.675.495	261.236.825.120
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(54.878.706.317)	(86.258.198.854)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	2.288.690.000.000	1.932.903.383.333
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	6	1.100.257.765.479	1.128.999.272.923
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		1.156.365.583.511	1.075.197.330.771
131.1	1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		1.156.365.583.511	1.075.197.330.771
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		7.956.402.252	5.220.211.201
135	3. Phải thu ngắn hạn khác		298.783.309.585	304.181.826.102
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(362.847.529.869)	(255.600.095.151)
140	IV. Hàng tồn kho	7	5.220.466.320	4.160.916.534
141	1. Hàng tồn kho		5.220.466.320	4.160.916.534
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		317.551.327.157	314.681.776.367
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	317.551.327.157	314.681.776.367
151.1	1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ		185.005.658.130	180.554.186.282
151.2	1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác		132.545.669.027	134.127.590.085
190	VI. Tài sản tái bảo hiểm		1.438.297.680.237	964.259.692.262
191	1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	20.1	306.539.651.636	344.178.880.597
192	2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	20.2	1.131.758.028.601	620.080.811.665

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.106.625.912.447	982.652.613.426
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	9	16.274.165.236	14.085.991.486
218	1. Phải thu dài hạn khác		16.274.165.236	14.085.991.486
218.1	1.1. Ký quỹ bảo hiểm		10.000.000.000	10.000.000.000
218.2	1.2. Phải thu dài hạn khác		6.274.165.236	4.085.991.486
220	II. Tài sản cố định		306.381.882.658	304.342.619.263
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	92.179.522.094	93.208.438.270
222	Nguyên giá		239.941.121.198	234.125.514.970
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(147.761.599.104)	(140.917.076.700)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	193.898.068.995	198.653.261.538
228	Nguyên giá		284.206.931.481	282.939.739.481
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(90.308.862.486)	(84.286.477.943)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	20.304.291.569	12.480.919.455
240	III. Bất động sản đầu tư	13	159.719.166.748	162.810.579.747
241	1. Nguyên giá		181.248.868.013	181.248.868.013
242	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(21.529.701.265)	(18.438.288.266)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	14	567.986.193.049	465.965.300.000
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	14.1	145.350.000.000	145.350.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	14.1	57.615.300.000	57.615.300.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(979.106.951)	-
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	14.2	366.000.000.000	263.000.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		56.264.504.756	35.448.122.930
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	26.553.824.842	25.089.018.968
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31.3	29.710.679.914	10.359.103.962
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6.551.551.741.014	5.738.903.998.508

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		4.248.875.970.735	3.443.784.705.432
310	I. Nợ ngắn hạn		4.248.682.383.727	3.443.486.836.702
312	1. Phải trả cho người bán	16	970.465.449.640	719.823.668.759
312.1	1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm		970.465.449.640	719.823.668.759
314	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	9.728.971.525	52.015.903.471
315	3. Phải trả người lao động		107.731.224.382	183.942.434.628
318	4. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		42.444.006.515	24.054.571.272
319.1	5. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	18	79.723.427.770	92.375.691.111
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	38.665.481.074	47.388.820.880
323	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		14.491.273.910	27.932.827.373
329	8. Dự phòng nghiệp vụ		2.985.432.548.911	2.295.952.919.208
329.1	8.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	20.1	1.373.969.505.219	1.328.780.551.010
329.2	8.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	20.2	1.483.563.452.413	875.981.254.078
329.3	8.3. Dự phòng dao động lớn	20.3	127.899.591.279	91.191.114.120
330	II. Nợ dài hạn		193.587.008	297.868.730
333	1. Phải trả dài hạn khác		193.587.008	297.868.730
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.302.675.770.279	2.295.119.293.076
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	2.302.675.770.279	2.295.119.293.076
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		913.540.378.000	913.540.378.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		974.943.696.449	974.943.696.449
419	3. Quỹ dự trữ bắt buộc		91.354.037.800	91.354.037.800
420	4. Quỹ dự phòng tài chính		28.085.153.439	28.085.153.439
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		294.752.504.591	287.196.027.388
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		6.551.551.741.014	5.738.903.998.508

Bà Hồ Lệ Thủy
Người lập biểu

Ông Sái Văn Hưng
Kế toán trưởng



Ông Vũ Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

PHẦN I – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP



Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
10	1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	3.791.576.626.371	3.436.581.975.243
11	2. Doanh thu kinh doanh bất động sản	12.068.570.024	12.353.352.315
12	3. Doanh thu hoạt động tài chính	247.590.947.318	205.037.134.513
13	4. Thu nhập khác	1.830.241.589	11.750.869.347
20	5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(3.635.968.077.490)	(3.198.265.553.701)
21	6. Giá vốn bất động sản đầu tư	(5.970.638.014)	(6.184.438.845)
22	7. Chi phí hoạt động tài chính	(55.299.646.634)	(78.608.588.153)
23	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	(122.165.096.992)	(123.697.879.140)
24	9. Chi phí khác	(451.914.224)	(4.944.214.216)
50	10. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=10+12+13+20+22+23+24)	233.211.011.948	254.022.657.363
51	11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	(57.340.160.592)	(49.736.899.610)
52	12. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	19.351.575.952	3.594.472.123
60	13. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50+51+52)	195.222.427.308	207.880.229.876
70	14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.813	1.940

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
01	1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 + 01.3)	22	4.720.061.399.142	4.348.807.086.205
	<i>Trong đó:</i>			
01.1	- Phí bảo hiểm gốc	22.1	4.295.331.685.235	3.881.122.060.723
01.2	- Phí nhận tái bảo hiểm	22.2	469.918.668.116	501.232.479.573
01.3	- Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	20.1	(45.188.954.209)	(33.547.454.091)
02	2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 + 02.2)	23	(1.132.041.866.325)	(1.097.871.173.857)
	<i>Trong đó:</i>			
02.1	- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm		(1.094.402.637.364)	(1.031.584.095.981)
02.2	- Giảm dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	20.1	(37.639.228.961)	(66.287.077.876)
03	3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01+ 02)		3.588.019.532.817	3.250.935.912.348
04	4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)	24	203.557.093.554	185.646.062.895
	<i>Trong đó:</i>			
04.1	- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm		193.533.270.348	180.627.144.445
04.2	- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		10.023.823.206	5.018.918.450
10	5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03+04)		3.791.576.626.371	3.436.581.975.243
11	6. Chi bồi thường bảo hiểm (11 = 11.1+ 11.2)	25	(1.484.296.482.241)	(1.674.250.289.019)
	<i>Trong đó:</i>			
11.1	- Tổng chi bồi thường		(1.500.630.147.277)	(1.725.642.616.729)
11.2	- Các khoản giảm trừ (Thu đổi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)		16.333.665.036	51.392.327.710
12	7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	25.3	362.013.707.998	467.881.432.973
13	8. Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	25	(607.582.198.335)	(15.624.567.092)
14	9. Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	25	511.677.216.936	1.400.251.293
15	10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 + 12 + 13 + 14)		(1.218.187.755.642)	(1.220.593.171.845)
16	11. Tăng dự phòng dao động lớn	20.3	(36.708.477.159)	(13.439.868.689)
17	12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	26	(2.381.071.844.689)	(1.964.232.513.167)
	<i>Trong đó:</i>			
17.1	- Chi hoa hồng bảo hiểm		(636.631.423.032)	(610.579.596.454)
17.2	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(1.744.440.421.657)	(1.353.652.916.713)



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
18	13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)		(3.635.968.077.490)	(3.198.265.553.701)
19	14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 + 18)		155.608.548.881	238.316.421.542
20	15. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư		12.068.570.024	12.353.352.315
21	16. Giá vốn bất động sản đầu tư		(5.970.638.014)	(6.184.438.845)
22	17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản (22 = 20 + 21)		6.097.932.010	6.168.913.470
23	18. Doanh thu hoạt động tài chính	27	247.590.947.318	205.037.134.513
24	19. Chi phí hoạt động tài chính	28	(55.299.646.634)	(78.608.588.153)
25	20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25 = 23 + 24)		192.291.300.684	126.428.546.360
26	21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	(122.165.096.992)	(123.697.879.140)
30	22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 22 + 25 + 26)		231.832.684.583	247.216.002.232
31	23. Thu nhập khác	30	1.830.241.589	11.750.869.347
32	24. Chi phí khác	30	(451.914.224)	(4.944.214.216)
40	25. Lợi nhuận khác (40 = 31 + 32)		1.378.327.365	6.806.655.131
50	26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		233.211.011.948	254.022.657.363
51	27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31.1	(57.340.160.592)	(49.736.899.610)
52	28. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	31.3	19.351.575.952	3.594.472.123
60	29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 + 51 + 52)		195.222.427.308	207.880.229.876
70	30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35	1.813	1.940



Bà Hồ Lệ Thủy
Người lập biểu

Ông Sái Văn Hưng
Kế toán trưởng



Ông Vũ Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		233.211.011.948	254.022.657.363
02	2. Điều chỉnh cho các khoản			
	Khấu hao TSCĐ hữu hình và BĐSĐT và hao mòn TSCĐ vô hình		19.926.354.135	19.140.456.121
03	Các khoản dự phòng		292.288.690.860	144.013.423.490
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		5.592.559.160	2.486.729.246
05	Lãi từ hoạt động đầu tư và hoạt động khác		(239.950.613.125)	(191.278.972.698)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		311.068.002.978	228.384.293.522
09	Tăng các khoản phải thu		(106.814.099.335)	(26.754.512.705)
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		(1.059.549.786)	93.865.388
11	Tăng các khoản phải trả		129.879.086.946	112.001.604.793
12	Tăng chi phí trả trước		(4.334.356.664)	(46.014.846.311)
13	Giảm/(Tăng) chứng khoán kinh doanh		61.278.149.625	(29.930.551.997)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	17	(91.830.921.356)	(27.148.980.068)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(42.101.075.375)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		298.186.312.408	168.529.797.247
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(18.874.204.531)	(32.427.209.453)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		722.142.727	1.804.305.560
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(2.421.690.000.000)	(2.167.740.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		1.962.903.383.333	2.022.360.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		229.142.459.473	192.091.029.049
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư		(247.796.218.998)	16.088.125.156



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
36	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH 1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	21	(137.031.056.700)	(109.624.845.360)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(137.031.056.700)	(109.624.845.360)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(86.640.963.290)	74.993.077.043
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		236.267.717.397	161.317.627.176
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		201.866.089	(42.986.822)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	149.828.620.196	236.267.717.397



Bà Hồ Lệ Thủy
Người lập biểu



Ông Sái Văn Hưng
Kế toán trưởng



Ông Vũ Anh Tuấn
Tổng Giám đốc



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh (gọi tắt là "Tổng Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 27GP/KDBH ngày 08 tháng 9 năm 2004 do Bộ Tài chính ban hành và các giấy phép điều chỉnh. Cổ phiếu của Tổng Công ty đã được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 28 tháng 11 năm 2006 và chuyển sang niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 21 tháng 4 năm 2008 với mã chứng khoán là BMI.

Một số thông tin quan trọng về Tổng công ty bao gồm:

Tên doanh nghiệp:	Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Địa chỉ trụ sở chính:	Số 26 Tôn Thất Đạm, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Ngành nghề kinh doanh:	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, kinh doanh tái bảo hiểm, đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.
Vốn điều lệ:	913.540.378.000 VND
Vốn góp:	913.540.378.000 VND
Số cổ phần đã đăng ký:	91.354.037 cổ phần

Cơ cấu vốn của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020:

<u>Cổ đông</u>	<u>Số lượng cổ phần nắm giữ</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>
- Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước	46.317.348	50,70%
- AXA.SA – Pháp	15.209.700	16,65%
- Công ty TNHH Firstland	5.162.646	5,65%
- Cán bộ nhân viên Bảo Minh và cổ đông khác	24.664.343	27,00%
	91.354.037	100%

Công ty liên doanh, liên kết

<u>Công ty được đầu tư</u>	<u>Vốn điều lệ VND</u>	<u>Vốn Tổng Công ty đã góp VND</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu %</u>
Công ty Bảo hiểm Liên Hiệp	300.000.000.000	145.350.000.000	48,45

Công ty Bảo hiểm Liên hiệp (gọi tắt là "UIC") là công ty liên doanh giữa Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh, Công ty Bảo hiểm Sompo Japan (thành lập tại Nhật Bản) và Công ty Bảo hiểm TNHH LIG (thành lập tại Hàn Quốc) được thành lập tại Việt Nam với thời hạn hoạt động là 25 năm theo Giấy phép đầu tư số 2003/GP ngày 01 tháng 11 năm 1997 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 09GP/KDBH ngày 29 tháng 4 năm 2010 do Bộ Tài chính cấp. Trụ sở chính của UIC đặt tại số 2 Ngõ Quyền, Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

Hoạt động chính của UIC là kinh doanh các nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ, thực hiện hoạt động nhận, nhượng tái bảo hiểm kinh doanh, thực hiện các dịch vụ liên quan gồm: giám định, điều tra, tính toán phân bổ tổn thất, đại lý giám định, xét giải quyết bồi thường từ bên thứ ba.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Mạng lưới hoạt động

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh có trụ sở chính đặt tại số số 26 Tôn Thất Đạm, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có một (1) Hội sở chính và sáu mươi hai (62) công ty thành viên tại các tỉnh, thành phố trên cả nước.

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Tổng công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 1.627 người (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1.667 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài; ban hành kèm theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính. Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tổng Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Tổng Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu, bao gồm các khoản phải thu liên quan đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm và các khoản phải thu khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phân ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì Tổng Công ty áp dụng mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực thi hành ngày 10 tháng 10 năm 2019 ("Thông tư 48"). Chi tiết tỷ lệ trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc, thiết bị	08 – 15 năm
Phương tiện vận tải	10 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	06 - 10 năm
Nhà cửa	20 - 45 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 06 năm
Phần mềm máy tính	03 - 08 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	Theo thời gian thuê

Tổng Công ty không trích khấu hao liên quan đến các giá trị quyền sử dụng đất không có thời hạn theo hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

3.6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích hoạt động kinh doanh, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và các chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán hiện hành của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Tổng Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của mỗi bất động sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Bất động sản đầu tư* (tiếp theo)

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.8 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 *Các khoản đầu tư*

3.9.1 *Đầu tư vào các công ty liên doanh*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có quyền đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh sau ngày Tổng Công ty có quyền đồng kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.9.2 *Chứng khoán kinh doanh*

Chứng khoán kinh doanh bao gồm chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán và các loại chứng khoán, công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc.

3.9.3 *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp, các khoản tiền gửi kỳ hạn, cho vay kỳ hạn và các khoản đầu tư khác được nắm giữ tới ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ban đầu được ghi nhận theo giá gốc và sau đó được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Tại thời điểm mua, các chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên các tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

3.9.3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được tiếp tục ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Lãi dự thu được tính và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên lãi suất danh nghĩa.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xem xét về khả năng giảm giá tại ngày báo cáo. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi giá trị ghi sổ lớn hơn giá thị trường.

3.9.4 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: bao gồm các khoản đầu tư vào vốn chủ sở hữu của đơn vị khác nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát, ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi có bằng chứng khách quan về việc giảm giá lâu dài của khoản đầu tư.

3.9.5 Dự phòng giảm giá đầu tư

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập theo chính sách kế toán của Tổng Công ty phù hợp với Thông tư 48. Cơ sở đánh giá sự giảm giá của các khoản đầu tư được trình bày như dưới đây:

Đối với chứng khoán niêm yết

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết

Đối với chứng khoán chưa niêm yết, những phương pháp dưới đây được sử dụng để tính giá trị hợp lý phục vụ cho việc so sánh với giá trị ghi sổ nhằm xác định mức dự phòng:

- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (3) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán.

Đối với các chứng khoán khác chưa có giá tham chiếu làm cơ sở trích lập dự phòng, Tổng Công ty xem xét sử dụng giá trị sổ sách của chứng khoán.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đối với các khoản vốn góp của Tổng Công ty vào các tổ chức kinh tế và các khoản đầu tư dài hạn khác, dự phòng được trích lập nếu tổ chức kinh tế mà Tổng Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

3.9.5 Dự phòng giảm giá đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

Mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức được nêu trong Thông tư 48 như sau:

$$\text{Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} = \left(\begin{array}{l} \text{Tổng vốn đầu tư thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế} \\ - \\ \text{Vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế} \end{array} \right) \times \frac{\text{Số vốn đầu tư của mỗi bên}}{\text{Tổng vốn đầu tư thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

Dự phòng được lập khi vốn đầu tư thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực của tổ chức kinh tế đó và được tính toán dựa trên báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế tại ngày lập dự phòng.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi niên độ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tổng Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

TRẢ
ER
IN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ bao gồm (i) dự phòng phí chưa được hưởng, (ii) dự phòng bồi thường và (iii) dự phòng dao động lớn. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 do Bộ Tài chính ban hành (“Thông tư 50”), Thông tư số 89/2020/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 50 và được Bộ Tài chính chấp thuận theo công văn 3167/BTC-QLBH ngày 21 tháng 3 năm 2018 như sau:

a) Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Áp dụng theo phương pháp hàng ngày đối với các loại nghiệp vụ bảo hiểm sau: Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại; Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và đường hàng không; Bảo hiểm xe cơ giới (xe ô tô); Bảo hiểm cháy, nổ; Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu; Bảo hiểm trách nhiệm và Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh.

Áp dụng theo phương pháp 1/24 đối với hợp đồng tái bảo hiểm của tất cả các nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ và hợp đồng bảo hiểm gốc thuộc các nghiệp vụ bảo hiểm: Bảo hiểm hàng không; Bảo hiểm xe cơ giới (xe máy); Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính; Bảo hiểm nông nghiệp; Bảo hiểm bảo lãnh.

Các khoản dự phòng phí chưa được hưởng của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả; Dự phòng phí chưa được hưởng nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm: dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết được xác định dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng khiếu nại bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối năm; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại (IBNR) được trích lập như sau:

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm xe cơ giới và nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe: áp dụng phương pháp trích lập theo công thức sau:

$$\begin{array}{l}
 \text{Dự phòng BT} \\
 \text{cho tổn thất} \\
 \text{đã phát sinh} \\
 \text{chưa thông} \\
 \text{báo hoặc} \\
 \text{chưa yêu cầu} \\
 \text{đòi BT cho} \\
 \text{năm TC hiện} \\
 \text{tại}
 \end{array}
 =
 \frac{\begin{array}{l}
 \text{Tổng số tiền BT} \\
 \text{cho tổn thất đã} \\
 \text{phát sinh chưa} \\
 \text{thông báo hoặc} \\
 \text{chưa yêu cầu đòi} \\
 \text{BT của 3 năm TC} \\
 \text{trước liên tiếp}
 \end{array}}{\begin{array}{l}
 \text{Tổng số tiền BT} \\
 \text{phát sinh của 3} \\
 \text{năm TC trước liên} \\
 \text{tiếp}
 \end{array}}
 \times
 \begin{array}{l}
 \text{Số tiền BT} \\
 \text{phát sinh} \\
 \text{của năm TC} \\
 \text{hiện tại}
 \end{array}
 \times
 \frac{\begin{array}{l}
 \text{Doanh thu thuần} \\
 \text{hoạt động kinh} \\
 \text{doanh bảo hiểm} \\
 \text{của năm TC hiện} \\
 \text{tại}
 \end{array}}{\begin{array}{l}
 \text{Doanh thu thuần} \\
 \text{hoạt động kinh} \\
 \text{doanh bảo hiểm} \\
 \text{của năm TC} \\
 \text{trước}
 \end{array}}
 \times
 \frac{\begin{array}{l}
 \text{Thời gian} \\
 \text{chậm yêu} \\
 \text{cầu đòi BT} \\
 \text{ bình quân} \\
 \text{ của năm} \\
 \text{ TC hiện tại}
 \end{array}}{\begin{array}{l}
 \text{Thời gian} \\
 \text{chậm yêu} \\
 \text{cầu đòi BT} \\
 \text{ bình quân} \\
 \text{ của năm} \\
 \text{ TC trước}
 \end{array}}$$

Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ khác, trích theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

a) Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ (tiếp theo)

(iii) Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn được trích lập mỗi năm cho đến khi dự phòng đạt mức 100% phí giữ lại trong năm tài chính. Công ty áp dụng theo tỷ lệ 1% trên tổng phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 1 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính". Tuy nhiên, do Bộ Tài chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định tại Nghị định số 73/2016/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 1 tháng 7 năm 2016 ("Nghị định 73") về việc quy định chế độ tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm, Tổng Công ty hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020. Tỷ lệ trích lập hiện tại là 1% trên tổng phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

b) Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

(i) Dự phòng toán học

- ▶ Đối với hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 1 năm, trừ các hợp đồng chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn, dự phòng toán học được trích lập theo phương pháp 1/24. Trong mọi trường hợp Tổng Công ty đảm bảo kết quả trích lập dự phòng không thấp hơn kết quả trích lập theo phương pháp 1/8.
- ▶ Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn, dự phòng toán học được trích lập theo phương pháp phí thuần và cơ sở trích lập cho bảo hiểm nhân thọ từ kỳ của Thông tư 50.

(ii) Dự phòng phí chưa được hưởng

Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe có thời hạn từ 1 năm trở xuống, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo phương pháp 1/24.

(iii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết được xác định dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng khiếu nại bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

b) Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe (tiếp theo)

(iii) Dự phòng bồi thường (tiếp theo)

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại (IBNR) được trích lập như sau:

$$\begin{array}{l}
 \text{Dự phòng BT} \\
 \text{cho tổn thất} \\
 \text{đã phát sinh} \\
 \text{chưa thông} \\
 \text{báo hoặc} \\
 \text{chưa yêu cầu} \\
 \text{đòi BT cho} \\
 \text{năm TC hiện} \\
 \text{tại}
 \end{array}
 =
 \frac{\begin{array}{l}
 \text{Tổng số tiền BT} \\
 \text{cho tổn thất đã} \\
 \text{phát sinh chưa} \\
 \text{thông báo hoặc} \\
 \text{chưa yêu cầu đòi} \\
 \text{BT của 3 năm TC} \\
 \text{trước liên tiếp}
 \end{array}}{\begin{array}{l}
 \text{Tổng số tiền BT} \\
 \text{phát sinh của 3} \\
 \text{năm TC trước liên} \\
 \text{tiếp}
 \end{array}}
 \times
 \begin{array}{l}
 \text{Số tiền BT} \\
 \text{phát sinh} \\
 \text{của năm TC} \\
 \text{hiện tại}
 \end{array}
 \times
 \frac{\begin{array}{l}
 \text{Doanh thu thuần} \\
 \text{hoạt động kinh} \\
 \text{doanh bảo hiểm} \\
 \text{của năm TC hiện} \\
 \text{tại}
 \end{array}}{\begin{array}{l}
 \text{Doanh thu thuần} \\
 \text{hoạt động kinh} \\
 \text{doanh bảo hiểm} \\
 \text{của năm TC} \\
 \text{trước}
 \end{array}}
 \times
 \frac{\begin{array}{l}
 \text{Thời gian} \\
 \text{chậm yêu} \\
 \text{cầu đòi BT} \\
 \text{ bình quân} \\
 \text{của năm} \\
 \text{TC hiện tại}
 \end{array}}{\begin{array}{l}
 \text{Thời gian} \\
 \text{chậm yêu} \\
 \text{cầu đòi BT} \\
 \text{ bình quân} \\
 \text{của năm} \\
 \text{TC trước}
 \end{array}}$$

(iv) Dự phòng đảm bảo cân đối

Mức trích lập hàng năm là 1% phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Phân phối lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ và chi trả thù lao cho Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% trên lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ theo Nghị định 73.
- ▶ Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

(i) Doanh thu bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 50 hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận dựa trên tính hiệu lực của các hợp đồng bảo hiểm (khi rủi ro được bảo hiểm) và khi đáp ứng được những điều kiện sau:

- (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm, đồng thời bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; hoặc
- (2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; hoặc
- (3) hợp đồng bảo hiểm được giao kết và doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm thì doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm vẫn phải hạch toán vào doanh thu khoản phí bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm mặc dù bên mua bảo hiểm chưa đóng phí bảo hiểm. Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực. Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, Công ty hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và chỉ hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm.

Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối năm tài chính được ghi nhận vào "Doanh thu chưa thực hiện" trên bảng cân đối kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(ii) Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

(iii) Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm

Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và dựa trên doanh thu nhượng tái bảo hiểm.

(iv) Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

(v) Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức bằng tiền của Tổng Công ty được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thường nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Tổng Công ty mà chỉ được cập nhật số lượng cổ phiếu trên danh mục đầu tư của Tổng Công ty.

(vi) Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.16 Ghi nhận chi phí

(i) Phí nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận vào chi phí trong năm theo cơ sở dồn tích dựa trên doanh thu bảo hiểm gốc và các thỏa thuận tái bảo hiểm.

(ii) Chi phí bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Đối với những hồ sơ bồi thường chưa được phê duyệt bởi người có thẩm quyền thì sẽ được ghi nhận như các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa giải quyết.

(iii) Chi phí hoa hồng

Chi phí hoa hồng chỉ được ghi nhận khi phát sinh. Chi phí hoa hồng được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc thực thu trong kỳ kế toán năm và được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ lệ nhất định phù hợp với Thông tư 50. Cuối kỳ kế toán năm, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào chi phí năm này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

(iv) Các chi phí quản lý doanh nghiệp khác

Các chi phí quản lý doanh nghiệp khác được ghi nhận khi phát sinh.

(v) Chi phí thuê hoạt động

Chi phí thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn thuê của hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm

(i) Nhượng tái bảo hiểm

- ▶ Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.
- ▶ Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.
- ▶ Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.
- ▶ Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối năm tài chính, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với doanh thu phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm.

(ii) Nhận tái bảo hiểm

Nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định

- ▶ Thu nhập và chi phí liên quan đến các hoạt động nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi nhận được các bằng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, doanh thu và chi phí liên quan đến những giao dịch nằm trong phạm vi của các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định nhưng chưa nhận được bằng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm sẽ được ước tính dựa trên số liệu thống kê và số liệu ước tính của Tổng Công ty.

Nhận tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời

- ▶ Thu nhập phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và đã nhận được bằng kê thanh toán (đối với từng thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời) từ công ty nhượng tái bảo hiểm;
- ▶ Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và nhận được bằng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm; và
- ▶ Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi chấp nhận thỏa thuận nhận tái bảo hiểm và nhận được bằng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm. Cuối năm tài chính, doanh nghiệp phải xác định khoản chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm chưa được tính chi phí kỳ này tương ứng với phí bảo hiểm nhận tái chưa được hưởng để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành (tiếp theo)

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tổng Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tổng Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá trừ các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Công cụ tài chính – Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Tổng Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

3.20 Sử dụng các ước tính

Để lập báo cáo tài chính này, Ban Điều hành phải thực hiện một số ước tính và sử dụng một số giả định. Các ước tính và giả định này có ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả và việc trình bày những khoản công nợ tiềm ẩn cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả trích lập dự phòng. Các ước tính này chủ yếu được dựa trên các giả định, các đánh giá định tính và về các rủi ro chưa xác định nên có thể sẽ rất khác so với kết quả thực tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.22 Các tài khoản ngoài bảng cân đối kế toán

Theo hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm, các hợp đồng bảo hiểm đã được ký kết nhưng chưa phát sinh trách nhiệm đối với các doanh nghiệp bảo hiểm sẽ không cần phải phản ánh trên bảng cân đối kế toán cho đến khi phí bảo hiểm đã được thu hoặc đơn bảo hiểm có hiệu lực.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt tại quỹ	5.507.953.082	6.587.940.102
Trong đó: VND	5.507.953.082	6.587.940.102
Tiền gửi ngân hàng	144.320.667.114	227.517.985.295
Trong đó: VND	130.018.236.241	197.478.105.888
Ngoại tệ	14.302.430.873	30.039.879.407
Tiền đang chuyển	-	2.161.792.000
	149.828.620.196	236.267.717.397

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Đơn vị: VND</i>	
		<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chứng khoán kinh doanh	5.1		
Cổ phiếu		199.958.675.495	261.236.825.120
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(54.878.706.317)	(86.258.198.854)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2		
Tiền gửi		2.447.135.125.210	2.111.348.508.543
Trái phiếu		77.172.887.595	77.172.887.595
Chứng chỉ tiền gửi		20.000.000.000	-
		2.544.308.012.805	2.188.521.396.138
Dự phòng đầu tư ngắn hạn khác		(255.618.012.805)	(255.618.012.805)
Giá trị thuần của các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		2.433.769.969.178	2.107.882.009.599

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh

B09-DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

5.1 Chứng khoán kinh doanh

	Sàn giao dịch	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị: VND
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý	
LPB	HOSE	25.253.144.300	25.253.144.300	-	18.108.478.200	(7.144.666.100)
GMD	HOSE	23.593.496.000	22.821.956.000	(771.540.000)	16.311.398.000	(7.282.098.000)
NOS	UpCom	20.000.000.000	-	(20.000.000.000)	1.000.000.000	(19.000.000.000)
KSB	HOSE	14.858.489.001	12.573.000.000	(2.285.489.001)	5.610.000.000	(9.248.489.001)
NTP	HNX	14.279.100.000	9.504.000.000	(4.775.100.000)	7.106.000.000	(7.173.100.000)
PTB	HOSE	13.914.607.000	11.020.363.200	(2.894.243.800)	12.523.140.000	(1.391.467.000)
VPB	HOSE	4.998.718.525	4.998.718.525	-	7.961.200.000	(4.627.626.371)
CII	HOSE	11.608.531.800	7.283.918.000	(4.324.613.800)	7.658.325.000	(3.950.206.800)
MBB	HOSE	11.269.709.540	11.269.709.540	-	11.269.709.577	-
IMP	HOSE	9.941.369.777	9.941.369.777	-	10.488.000.000	(3.088.183.000)
SKG	HOSE	9.853.449.000	4.831.200.000	(5.022.249.000)	5.068.800.000	(4.784.649.000)
NCT	HOSE	9.663.698.000	6.841.100.000	(2.822.598.000)	7.085.425.000	(2.578.273.000)
DRH	HOSE	8.698.500.000	4.117.290.000	(4.581.210.000)	1.538.668.000	(7.159.832.000)
BSR	UpCom	6.649.580.000	3.397.148.000	(3.252.432.000)	2.780.108.000	(3.869.472.000)
POW	HOSE	5.002.465.316	4.488.081.600	(514.383.716)	3.778.568.700	(1.223.896.616)
STG	HOSE	4.584.207.000	3.233.800.000	(1.350.407.000)	3.393.362.500	(1.190.844.500)
ILA	UpCom	3.029.400.000	744.960.000	(2.284.440.000)	577.344.000	(2.452.056.000)
Địa ốc 9	OTC	514.000.000	514.000.000	-	514.000.000	-
TCL	HOSE	172.486	172.486	-	1.803.959.000	(93.339.466)
CTR	UpCom	-	-	-	502.815	-
FPT	HOSE	2.246.037.750	2.246.037.750	-	1.637.474	-
TNG	HNX	-	-	-	50.400.000.000	-
OSB	OTC	-	-	-	50.400.000.000	-
		199.958.675.495	145.079.969.178	(54.878.706.317)	174.978.626.266	(86.258.198.854)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

5.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị: VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá gốc		Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	2.447.135.125.210	2.268.690.000.000	(178.445.125.210)	2.111.348.508.543	1.932.903.383.333	(178.445.125.210)
Trái phiếu doanh nghiệp	77.172.887.595	-	(77.172.887.595)	77.172.887.595	-	(77.172.887.595)
- Sông Đà Thăng Long (ii)	8.763.407.588	-	(8.763.407.588)	8.763.407.588	-	(8.763.407.588)
- Tập đoàn Công nghiệp tàu thủy Việt Nam (Vinasin) (ii)	68.409.480.007	-	(68.409.480.007)	68.409.480.007	-	(68.409.480.007)
Chứng chỉ tiền gửi	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-	-	-
	2.544.308.012.805	2.288.690.000.000	(255.618.012.805)	2.188.521.396.138	1.932.903.383.333	(255.618.012.805)

(i) Tiền gửi có kỳ hạn thể hiện tiền gửi tại các ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng với thời hạn từ 3 tháng trở lên, có thời hạn còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 dưới 12 tháng và được hưởng lãi suất từ 4,6%/năm đến 8,9%/năm. Dự phòng phải thu tiền gửi kỳ hạn 178 tỷ VND là khoản dự phòng cho toàn bộ khoản tiền gửi quá hạn tại Công ty Cho thuê Tài chính 2 (ALC2).

(ii) Trái phiếu Sông Đà Thăng Long và Vinasin đã quá hạn và các tổ chức này mất khả năng thanh toán. Tổng Công ty đã trích lập 100% dự phòng cho các khoản đầu tư này theo thông tư 48/2019/TT-BTC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày



6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm (Trình bày lại)</i>
		<i>Đơn vị: VND</i>
		<i>Số đầu năm (Trình bày lại)</i>
Phải thu của khách hàng	1.156.365.583.511	1.075.197.330.771
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	278.105.699.653	246.378.335.889
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	330.191.948.012	155.811.490.147
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	536.238.971.717	655.781.968.086
- Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	535.950.591.486	655.493.587.855
- Phải thu khác nhượng tái bảo hiểm	288.380.231	288.380.231
Phải thu đồng bảo hiểm	499.162.655	2.350.958.390
Phải thu khác hoạt động bảo hiểm	11.329.801.474	14.874.578.259
Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.956.402.252	5.220.211.201
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	298.783.309.585	304.181.826.102
Phải thu về lãi đầu tư	176.999.011.717	160.700.342.710
Phải thu ngắn hạn khác	121.784.297.868	143.481.483.392
	1.463.105.295.348	1.384.599.368.074
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(362.847.529.869)	(255.600.095.151)
Dự phòng phải thu liên quan đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(288.526.571.326)	(181.279.136.608)
Dự phòng phải thu hoạt động đầu tư	(74.320.958.543)	(74.320.958.543)
Phải thu ngắn hạn thuần	1.100.257.765.479	1.128.999.272.923

7. HÀNG TỒN KHO

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm (Trình bày lại)</i>
		<i>Đơn vị: VND</i>
		<i>Số đầu năm (Trình bày lại)</i>
Ấn chỉ	5.004.575.898	3.997.359.689
Vật liệu và văn phòng phẩm	215.890.422	163.556.845
	5.220.466.320	4.160.916.534

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị: VND</i>	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	185.005.658.130	180.554.186.282
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	132.545.669.027	134.127.590.085
- Công cụ, dụng cụ và thiết bị	5.163.638	228.229.119
- Chi phí khai thác	127.421.396.737	119.430.226.605
- Chi phí trả trước khác	5.119.108.652	14.469.134.361
	<u>317.551.327.157</u>	<u>314.681.776.367</u>

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN

	<i>Đơn vị: VND</i>	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc (*)	10.000.000.000	10.000.000.000
Các khoản ký cược, ký quỹ dài hạn khác	4.794.823.318	4.085.991.486
Phải thu về lãi dự thu	1.479.341.918	-
	<u>16.274.165.236</u>	<u>14.085.991.486</u>

(*) Tổng Công ty thực hiện duy trì ký quỹ bảo hiểm bắt buộc đáp ứng mức tối thiểu tương ứng với 2% vốn pháp định theo quy định trong Nghị định 46/2007/NĐ-CP.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Nhà cửa	TSCĐ khác	Đơn vị: VND	
						Tổng cộng	
Số đầu năm (trình bày lại)	232.974.418	70.802.881.423	19.759.337.432	136.602.585.264	6.727.736.433	234.125.514.970	9.783.640.417
Mua mới	-	9.500.058.908	283.581.509	-	-	-	(3.968.034.189)
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.677.239.708)	(290.794.481)	-	-	-	-
Số cuối năm	232.974.418	76.625.700.623	19.752.124.460	136.602.585.264	6.727.736.433	239.941.121.198	-
Trong đó:							
Đã khấu hao hết	-	16.645.426.268	13.773.342.661	10.503.510.730	3.814.355.670	44.736.635.329	-
Giá trị khấu hao lũy kế							
Số đầu năm (trình bày lại)	52.965.965	41.090.726.803	17.466.529.083	77.551.930.466	4.754.924.383	140.917.076.700	10.812.556.593
Khấu hao trong năm	25.848.862	4.984.790.179	721.388.140	4.570.790.772	509.738.640	-	(3.968.034.189)
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.677.239.708)	(290.794.481)	-	-	-	-
Số cuối năm	78.814.827	42.398.277.274	17.897.122.742	82.122.721.238	5.264.663.023	147.761.599.104	-
Giá trị còn lại							
Số đầu năm (trình bày lại)	180.008.453	29.712.154.620	2.292.808.349	59.050.654.798	1.972.812.050	93.208.438.270	-
Số cuối năm	154.159.591	34.227.423.349	1.855.001.718	54.479.864.026	1.463.073.410	92.179.522.094	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Đơn vị: VND</i>		
	<u>Phần mềm</u>	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Tổng cộng</u>
Nguyên giá			
Số đầu năm (trình bày lại)	88.773.576.187	194.166.163.294	282.939.739.481
<i>Mua mới</i>	<u>1.267.192.000</u>	-	<u>1.267.192.000</u>
Số cuối năm	<u>90.040.768.187</u>	<u>194.166.163.294</u>	<u>284.206.931.481</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã khấu hao hết</i>	68.022.429.351	-	68.022.429.351
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu năm (trình bày lại)	72.813.684.836	11.472.793.107	84.286.477.943
<i>Hao mòn trong năm</i>	<u>4.010.056.934</u>	<u>2.012.327.609</u>	<u>6.022.384.543</u>
Số cuối năm	<u>76.823.741.770</u>	<u>13.485.120.716</u>	<u>90.308.862.486</u>
Giá trị còn lại			
Số đầu năm (trình bày lại)	<u>15.959.891.351</u>	<u>182.693.370.187</u>	<u>198.653.261.538</u>
Số cuối năm	<u>13.217.026.417</u>	<u>180.681.042.578</u>	<u>193.898.068.995</u>

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Đơn vị: VND</i>	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Xây dựng cơ bản dở dang	19.309.738.173	11.486.366.059
Mua sắm tài sản cố định	804.324.182	804.324.182
Sửa chữa lớn tài sản cố định	<u>190.229.214</u>	<u>190.229.214</u>
	<u>20.304.291.569</u>	<u>12.480.919.455</u>

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại 31 tháng 12 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019 là giá trị các công trình xây dựng trụ sở của các công ty thành viên Bảo Minh ở các tỉnh và thành phố.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị: VND

	<i>Nhà cửa vật kiến trúc</i>	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Số đầu năm (trình bày lại)	80.177.678.249	101.071.189.764	181.248.868.013
Số cuối năm	80.177.678.249	101.071.189.764	181.248.868.013
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu năm (trình bày lại)	18.438.288.266	-	18.438.288.266
<i>Khấu hao trong năm</i>	3.091.412.999	-	3.091.412.999
Số cuối năm	21.529.701.265	-	21.529.701.265
Giá trị còn lại			
Số đầu năm (trình bày lại)	61.739.389.983	101.071.189.764	162.810.579.747
Số cuối năm	58.647.976.984	101.071.189.764	159.719.166.748

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị: VND

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	14.1	145.350.000.000	145.350.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	14.1	57.615.300.000	57.615.300.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	14.1	(979.106.951)	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	14.2	366.000.000.000	263.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn		166.000.000.000	143.000.000.000
- Trái phiếu		150.000.000.000	100.000.000.000
- Chứng chỉ tiền gửi		50.000.000.000	20.000.000.000
		567.986.193.049	465.965.300.000

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh

B09-DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.1. Đầu tư góp vốn vào các đơn vị

	Số cuối năm		Số đầu năm					
	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	48,45	145.350.000.000	-	145.350.000.000	48,45	145.350.000.000	-	145.350.000.000
Đầu tư vào đơn vị khác		57.615.300.000	(979.106.951)	56.636.193.049		57.615.300.000	-	57.615.300.000
Công ty CP Khách sạn Hạ Long	3,27	6.000.000.000	-	6.000.000.000	3,27	6.000.000.000	-	6.000.000.000
Công ty CP Khách sạn Sài Gòn Kim Liên	10,13	7.618.100.000	(979.106.951)	6.638.993.049	10,13	7.618.100.000	-	7.618.100.000
Tổng công ty CP Tài bảo hiểm Quốc Gia Việt Nam (Minare)	3,30	43.218.000.000	-	43.218.000.000	3,30	43.218.000.000	-	43.218.000.000
Công ty CP Xi măng Hà Tiền	2,29	779.200.000	-	779.200.000	2,29	779.200.000	-	779.200.000

Đây là khoản đầu tư vào Công ty Bảo hiểm Liên hiệp (gọi tắt là "UIC"). UIC được thành lập tại Việt Nam theo hình thức công ty liên doanh giữa Tổng Công ty, Công ty Bảo hiểm Sompo Japan (thành lập tại Nhật Bản) và Công ty Bảo hiểm TNHH LIG (thành lập tại Hàn Quốc) với thời hạn hoạt động là 25 năm theo Giấy phép đầu tư số 2003/GP ngày 01 tháng 11 năm 1997 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 09GP/KDBH ngày 29 tháng 4 năm 2010 do Bộ Tài chính cấp. Tổng Công ty sở hữu 48,45% vốn điều lệ (tương đương với 48,45% quyền biểu quyết).

14.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm					
	Kỳ hạn Năm	Lãi suất %/năm	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Kỳ hạn Năm	Lãi suất %/năm	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	1 - 2	5,0 - 7,5	166.000.000.000	166.000.000.000	1 - 2	7,1 - 9,2	143.000.000.000	143.000.000.000
Trái phiếu doanh nghiệp	2 - 5	7,6 - 8,5	150.000.000.000	150.000.000.000	5	8,7 - 8,8	100.000.000.000	100.000.000.000
Chứng chỉ tiền gửi	2	7,8	50.000.000.000	50.000.000.000	2	7,8	20.000.000.000	20.000.000.000
			366.000.000.000	366.000.000.000			263.000.000.000	263.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

	<i>Đơn vị: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm (Trình bày lại)</i>
Chi phí thuê văn phòng, thiết bị	18.517.665.997	12.957.123.384
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.619.513.579	3.580.541.898
Chi phí trả trước dài hạn khác	5.416.645.266	8.551.353.686
	26.553.824.842	25.089.018.968

16. PHẢI TRẢ VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	<i>Đơn vị: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm (Trình bày lại)</i>
Phải trả bồi thường bảo hiểm gốc	55.355.199.483	24.666.163.485
Phải trả hoạt động nhận tái	312.481.658.550	130.886.608.768
Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm	369.302.191.074	391.452.287.756
Phải trả đồng bảo hiểm	10.612.170.851	47.896.937.291
Phải trả khác hoạt động bảo hiểm gốc	151.351.191.182	78.984.048.741
Phải trả hoa hồng bảo hiểm	71.363.038.500	45.937.622.718
	970.465.449.640	719.823.668.759

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Đơn vị: VND</i>			
	<i>Số đầu năm (Trình bày lại)</i>	<i>Phát sinh trong năm</i>		<i>Số cuối năm</i>
		<i>Số phải nộp</i>	<i>Số đã nộp</i>	
Thuế giá trị gia tăng	20.998.933.204	167.549.202.779	(169.735.766.207)	18.812.369.776
Thuế TNDN	22.152.366.246	57.340.160.592	(91.830.921.356)	(12.338.394.518)
Thuế khác	8.864.604.021	32.278.416.463	(37.888.024.217)	3.254.996.267
	52.015.903.471	257.167.779.834	(299.454.711.780)	9.728.971.525

18. DOANH THU HOA HỒNG CHƯA ĐƯỢC HƯỞNG

	<i>Đơn vị: VND</i>			
	<i>Số đầu năm</i>	<i>Phát sinh trong năm</i>	<i>Phân bổ trong năm</i>	<i>Số cuối năm</i>
Doanh thu hoa hồng nhượng tái chưa được hưởng	92.375.691.111	180.881.007.007	(193.533.270.348)	79.723.427.770

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

Các khoản phải trả, phải nộp khác bao gồm phải trả bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, quỹ bảo vệ người được bảo hiểm, nhận ký quỹ ký cược và các khoản phải trả khác cho người bán.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh

B09-DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

	Số cuối năm			Số đầu năm (Trình bày lại)			Đơn vị: VND
	Dự phòng BH gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhường tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm thuần	Dự phòng BH gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhường tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm thuần	
Dự phòng phí chưa được hường	1.373.969.505.219	(306.539.651.636)	1.067.429.853.583	1.328.780.551.010	(344.178.880.597)	984.601.670.413	
Dự phòng bồi thường	1.483.563.452.413	(1.131.758.028.601)	351.805.423.812	875.981.254.078	(620.080.811.665)	255.900.442.413	
	2.857.532.957.632	(1.438.297.680.237)	1.419.235.277.395	2.204.761.805.088	(964.259.692.262)	1.240.502.112.826	

20.1 Dự phòng phí bảo hiểm

	Số cuối năm			Số đầu năm (Trình bày lại)			Đơn vị: VND
	Dự phòng BH gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhường tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm thuần	Dự phòng BH gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhường tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm thuần	
Số đầu kỳ	1.328.780.551.010	(344.178.880.597)	984.601.670.413	1.295.233.096.919	(410.465.958.473)	884.767.138.446	
Số trích lập thêm trong năm	45.188.954.209	37.639.228.961	82.828.183.170	33.547.454.091	66.287.077.876	99.834.531.967	
Số cuối năm	1.373.969.505.219	(306.539.651.636)	1.067.429.853.583	1.328.780.551.010	(344.178.880.597)	984.601.670.413	

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh

B09-DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

20.2 Dự phòng bồi thường bảo hiểm

	Số cuối năm		Số đầu năm (Trình bày lại)		Đơn vị: VND
	Dự phòng BH gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng BH gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	
Số đầu năm	875.981.254.078	(620.080.811.665)	860.356.686.986	(618.680.560.372)	241.676.126.614
Số trích lập thêm/ (hoàn nhập) trong năm	607.582.198.335	(511.677.216.936)	15.624.567.092	(1.400.251.293)	14.224.315.799
Số cuối năm	1.483.563.452.413	(1.131.758.028.601)	875.981.254.078	(620.080.811.665)	255.900.442.413

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất chưa giải quyết tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2020 được trích lập dựa trên mức ước tính tổn thất cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo hoặc yêu cầu thanh toán nhưng chưa được giải quyết tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2020. Khoản dự phòng này được trích ở mức 1.406.470.595.487 VND tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020. Trong đó, phần trách nhiệm bảo hiểm có thể thu hồi được từ các công ty nhận tái bảo hiểm liên quan đến các vụ tổn thất lớn nêu trên ước tính là 1.099.033.797.235 VND.

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa khiếu nại tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020. Khoản dự phòng này được ước tính vào khoảng 44.368.625.560 VND tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020.

20.3 Dự phòng dao động lớn

	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị: VND
	Số cuối năm	Số cuối năm	Số đầu năm	Số đầu năm	
Số đầu năm	91.191.114.120	91.191.114.120	77.751.245.401	77.751.245.401	
Trích lập thêm trong năm	36.708.477.159	36.708.477.159	33.439.868.719	33.439.868.719	
Sử dụng trong năm	-	-	(20.000.000.000)	(20.000.000.000)	
Số cuối năm	127.899.591.279	127.899.591.279	91.191.114.120	91.191.114.120	

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh

B09-DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ dự trữ bắt buộc hoạt động bảo hiểm	Tổng cộng
Số đầu năm	913.540.378.000	974.943.696.449	28.085.153.439	287.196.027.388	91.354.037.800	2.295.119.293.076
(Trình bày lại)						
Phân phối quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(33.780.460.121)	-	(33.780.460.121)
Cổ tức đã trả	-	-	-	(137.031.056.700)	-	(137.031.056.700)
Lợi nhuận chưa phân phối	-	-	-	195.222.427.308	-	195.222.427.308
Xử lý khoản lãi chậm nộp	-	-	-	-	-	-
Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp	-	-	-	(16.854.433.284)	-	(16.854.433.284)
Số cuối năm	913.540.378.000	974.943.696.449	28.085.153.439	294.752.504.591	91.354.037.800	2.302.675.770.279

Đơn vị: VND

21.1 Vốn góp và thặng dư vốn cổ phần

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Tổng số	Cổ phiếu thường
Số vốn góp của cổ đông	913.540.378.000	913.540.378.000	913.540.378.000	913.540.378.000
Thặng dư vốn cổ phần	974.943.696.449	974.943.696.449	974.943.696.449	974.943.696.449
	1.888.484.074.449	1.888.484.074.449	1.888.484.074.449	1.888.484.074.449

Đơn vị: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Cổ tức

Ngày 24 tháng 4 năm 2020, Tổng Công ty đã tổ chức thành công Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020 và thông qua tỷ lệ chi trả cổ tức cho năm tài chính 2019 là 15% (1.500 đồng/cổ phiếu) tính trên vốn điều lệ 913.540.378.000 đồng tương đương với số tiền 137.031.056.700 đồng.

22. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	<i>Đơn vị: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Trình bày lại)</i>
Phí bảo hiểm gốc	4.306.017.198.028	3.887.288.318.921
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	(10.685.512.793)	(6.166.258.198)
Doanh thu phí bảo hiểm gốc thuần	4.295.331.685.235	3.881.122.060.723
Phí nhận tái bảo hiểm gộp	474.329.576.823	503.729.976.714
Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm	(4.410.908.707)	(2.497.497.141)
Phí nhận tái bảo hiểm thuần	469.918.668.116	501.232.479.573
Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(45.188.954.209)	(33.547.454.091)
	4.720.061.399.142	4.348.807.086.205

22.1 Doanh thu phí bảo hiểm gốc

	<i>Đơn vị: VND</i>	
<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Trình bày lại)</i>
Bảo hiểm Cháy nổ	896.245.531.103	824.138.026.390
Bảo hiểm Con người	1.439.038.209.437	1.249.113.283.004
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	140.638.063.481	169.842.329.328
Bảo hiểm Hàng không	168.215.369	1.174.889.450
Bảo hiểm Kỹ thuật	133.414.701.052	150.445.995.136
Bảo hiểm Nông nghiệp	2.814.779.743	4.176.312.161
Bảo hiểm Tàu	116.294.717.450	136.940.974.003
Bảo hiểm Thiệt hại kinh doanh	76.345.474.137	57.592.836.035
Bảo hiểm Tín dụng	595.950.359.259	428.845.858.035
Bảo hiểm Trách nhiệm	69.776.777.645	62.958.557.630
Bảo hiểm Xe cơ giới	824.644.856.559	795.892.999.551
	4.295.331.685.235	3.881.122.060.723

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM (tiếp theo)

22.2 Phí nhận tái bảo hiểm

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Đơn vị: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Bảo hiểm Cháy nổ	199.625.327.438	254.374.622.861
Bảo hiểm Con người	24.769.397.135	13.465.736.725
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	114.663.699.867	112.909.123.155
Bảo hiểm Hàng không	31.758.433.970	48.995.832.002
Bảo hiểm Kỹ thuật	53.084.326.327	33.746.581.820
Bảo hiểm Nông nghiệp	385.518.155	3.481.156.761
Bảo hiểm Tàu	12.701.589.521	12.013.484.469
Bảo hiểm Trách nhiệm	32.930.375.703	22.042.902.086
Bảo hiểm Xe cơ giới	-	203.039.694
	469.918.668.116	501.232.479.573

23. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	<i>Đơn vị: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Phí nhượng tái bảo hiểm	1.094.402.637.364	1.031.584.095.981
Giảm dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	37.639.228.961	66.287.077.876
	1.132.041.866.325	1.097.871.173.857

23.1 Phí nhượng tái bảo hiểm

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Đơn vị: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Bảo hiểm Cháy nổ	725.444.226.308	659.940.715.102
Bảo hiểm Con người	2.654.307.918	4.230.802.382
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	72.095.032.686	94.161.497.691
Bảo hiểm Hàng không	1.234.786.449	3.227.237.296
Bảo hiểm Kỹ thuật	99.751.769.681	100.550.422.099
Bảo hiểm Nông nghiệp	565.900.247	4.053.605.119
Bảo hiểm Tàu	41.769.817.428	42.157.528.637
Bảo hiểm Thiệt hại kinh doanh	74.954.573.971	54.045.105.917
Bảo hiểm Tín dụng	32.420.607.472	33.608.071.352
Bảo hiểm Trách nhiệm	43.156.936.276	34.687.134.199
Bảo hiểm Xe cơ giới	354.678.928	921.976.187
	1.094.402.637.364	1.031.584.095.981

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM VÀ DOANH THU KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	<i>Đơn vị: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	193.533.270.348	180.627.144.445
Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10.023.823.206	5.018.918.450
	203.557.093.554	185.646.062.895

25. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	<i>Đơn vị: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Trình bày lại)</i>
Tổng chi bồi thường gốc và bồi thường nhận tái	1.500.630.147.277	1.725.642.616.729
- Chi bồi thường bảo hiểm gốc	1.242.290.328.897	1.454.056.984.432
- Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	258.339.818.380	271.585.632.297
Các khoản thu giảm chi (thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	(16.333.665.036)	(51.392.327.710)
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(362.013.707.998)	(467.881.432.973)
Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	607.582.198.335	15.624.567.092
Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(511.677.216.936)	(1.400.251.293)
	1.218.187.755.642	1.220.593.171.845

25.1 Chi bồi thường bảo hiểm gốc

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Đơn vị: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Trình bày lại)</i>
Bảo hiểm Cháy nổ	287.403.052.228	428.239.541.304
Bảo hiểm Con người	339.353.292.475	311.121.717.342
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	25.831.460.000	82.727.803.837
Bảo hiểm Hàng không	-	90.079.750
Bảo hiểm Kỹ thuật	49.523.634.837	52.301.612.175
Bảo hiểm Nông nghiệp	-	13.119.164.528
Bảo hiểm Tàu	144.470.600.364	107.606.387.567
Bảo hiểm Thiệt hại kinh doanh	-	3.385.140.685
Bảo hiểm Tín dụng	6.747.377.648	11.529.550.113
Bảo hiểm Trách nhiệm	1.396.008.217	9.453.783.701
Bảo hiểm Xe cơ giới	387.564.903.128	434.482.203.430
	1.242.290.328.897	1.454.056.984.432

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. TỔNG CHI BÒI THƯỜNG BẢO HIỂM (tiếp theo)

25.2 Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Đơn vị: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Bảo hiểm Cháy nổ	118.281.880.622	132.894.737.078
Bảo hiểm Con người	21.253.343.484	9.683.984.652
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	44.818.228.732	69.841.854.961
Bảo hiểm Hàng không	16.129.923.059	12.811.306.665
Bảo hiểm Kỹ thuật	27.706.087.465	24.721.080.365
Bảo hiểm Nông nghiệp	1.079.013.735	1.210.877.329
Bảo hiểm Tàu	11.094.560.315	9.844.623.398
Bảo hiểm Trách nhiệm	17.911.992.568	10.559.907.673
Bảo hiểm Xe cơ giới	64.788.400	17.260.176
	258.339.818.380	271.585.632.297

25.3 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Đơn vị: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Trình bày lại)</i>
Bảo hiểm Cháy nổ	229.762.656.830	325.578.329.093
Bảo hiểm Con người	35.826.906	276.259.912
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	3.955.526.360	43.451.141.421
Bảo hiểm Hàng không	-	972.510.000
Bảo hiểm Kỹ thuật	45.067.860.269	42.328.882.018
Bảo hiểm Nông nghiệp	-	12.463.206.856
Bảo hiểm Tàu	81.267.954.124	22.140.490.499
Bảo hiểm Thiệt hại kinh doanh	-	3.256.091.588
Bảo hiểm Tín dụng	1.544.905.328	11.886.495.284
Bảo hiểm Trách nhiệm	342.959.686	5.312.325.700
Bảo hiểm Xe cơ giới	36.018.495	215.700.602
	362.013.707.998	467.881.432.973

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	<i>Đơn vị: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Trình bày lại)</i>
Chi hoa hồng bảo hiểm	636.631.423.032	610.579.596.454
Chi phí nhân viên quản lý	338.168.155.141	346.553.893.420
Chi phí văn phòng	17.793.835.241	16.720.514.371
Chi phí khấu hao TSCĐ	9.334.308.467	8.953.540.894
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	103.934.082.200	(9.874.045.847)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.180.379.370	28.906.988.454
Các khoản thuế, phí, lệ phí	9.396.165.473	7.850.156.764
Chi hội nghị, giao dịch, quảng cáo	307.191.855.522	277.749.886.847
Chi phí khai thác	747.173.786.098	537.510.247.246
Chi đào tạo, hỗ trợ đại lý	133.545.782.020	102.377.092.335
Chi đề phòng, hạn chế tổn thất	26.363.239.575	12.724.829.498
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	1.210.768.769	1.082.840.645
Chi tài trợ học sinh theo định mức	16.783.157.383	15.820.258.859
Chi khác hoạt động KDBH	7.364.906.398	7.276.713.227
	2.381.071.844.689	1.964.232.513.167

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Trình bày lại)</i>
Lãi tiền gửi ngân hàng	177.987.159.542	154.399.745.200
Thu lãi đầu tư trái phiếu	10.460.838.356	5.747.705.480
Cổ tức được chia	43.576.228.800	29.327.216.458
Lãi chênh lệch tỷ giá	7.905.082.255	11.376.343.279
Lãi đầu tư chứng khoán	6.555.326.675	3.240.526.279
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.106.311.690	945.597.817
	247.590.947.318	205.037.134.513

28. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí được phân bổ từ chi quản lý doanh nghiệp	72.159.219.400	48.377.779.631
Lỗ chênh lệch tỷ giá	13.180.710.718	12.476.287.510
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư	(30.400.385.586)	12.167.700.586
Lỗ từ hoạt động mua bán chứng khoán	-	424.983.754
Chi phí tài chính khác	360.102.102	5.161.836.672
	55.299.646.634	78.608.588.153

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Trình bày lại)</i>
Chi phí nhân công	60.406.072.109	62.065.828.969
Chi phí nguyên liệu vật liệu	3.275.967.216	2.414.794.088
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.157.121.380	5.736.795.427
Thuế và chi phí, lệ phí	67.320.278	96.015.214
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.086.446.018	34.194.443.470
Chi phí hội nghị, giao dịch	8.450.812.560	6.306.994.156
Chi phí khác	10.721.357.431	12.883.007.816
	122.165.096.992	123.697.879.140

30. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Trình bày lại)</i>
Thu từ thanh lý tài sản	722.142.727	1.804.305.560
Thu khác	1.108.098.862	9.946.563.787
Thu nhập khác	1.830.241.589	11.750.869.347
Chi thanh lý tài sản	-	(6.536.364)
Chi khác	(451.914.224)	(4.937.677.852)
Chi phí khác	(451.914.224)	(4.944.214.216)
Thu nhập khác thuần	1.378.327.365	6.806.655.131

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Năm 2020, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp Thuế Thu nhập Doanh nghiệp ("thuế TNDN") với thuế suất bằng 20% lợi nhuận thu được (2019: 20%).

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Đơn vị: VND	
	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	57.340.160.592	43.609.191.330
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	-	6.127.708.280
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(19.351.575.952)	(3.594.472.123)
Chi phí thuế TNDN	37.988.584.640	46.142.427.487

31.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Tổng Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp:

	Đơn vị: VND	
	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	233.211.011.948	254.022.657.363
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	46.642.202.390	50.804.531.472
Các khoản điều chỉnh tăng		
Chi phí không được khấu trừ thuế	61.628.010	1.087.964.878
Điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước	-	6.127.708.280
Các khoản điều chỉnh giảm		
Thu nhập không chịu thuế	(8.715.245.760)	(11.877.777.143)
Chi phí thuế TNDN	37.988.584.640	46.142.427.487

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.3 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tổng Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại chính có các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

Đơn vị: VND

	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29.710.679.914	10.359.103.962		
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi chưa đủ điều kiện trích lập theo quy định	29.710.679.914	10.359.103.962	19.351.575.952	3.594.472.123
Chi phí trích trước	-	-	-	-
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh			19.351.575.952	3.594.472.123

32. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tổng Công ty hiện đang thuê các văn phòng làm việc theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

Đơn vị: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	5.910.111.710	6.034.671.239
Từ 1 đến 5 năm	8.616.178.189	8.228.015.796
	14.526.289.899	14.262.687.035

33. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Hợp đồng bảo hiểm gốc chưa phát sinh trách nhiệm (VND)	42.444.006.515	23.844.621.090
2. Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	579.447	1.278.782
- Euro (EUR)	19.770	11.225
- Yên Nhật (JPY)	26.345	27.797
- Đô la Singapore (SGD)	11.333	11.355

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Những giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các bên có liên quan trong năm như sau:

		<i>Đơn vị: VND</i>	
<u>Bên liên quan</u>	<u>Nội dung giao dịch</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
AXA.SA - Pháp	Phí nhượng tái bảo hiểm	9.106.872.703	18.147.569.521
	Hoa hồng nhượng tái	874.154.502	2.594.849.872
Công ty Bảo hiểm Liên hiệp	Phí nhận tái bảo hiểm	160.073.266.167	56.128.596.826
	Hoa hồng nhận tái bảo hiểm	54.005.610.657	18.616.627.450

Các khoản phải thu và phải trả các bên có liên quan tại thời điểm cuối năm như sau:

		<i>Đơn vị: VND</i>	
<u>Bên liên quan</u>	<u>Tài khoản/Nội dung giao dịch</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
AXA.SA - Pháp	Phải thu bồi thường nhượng tái	1.952.734.342	-
	Phải trả phí nhượng tái	(12.937.142.022)	(13.329.043.791)
Công ty Bảo hiểm Liên hiệp	Phải thu phí nhận tái	11.569.370.535	32.656.375.689
	Phải trả bồi thường nhận tái	(26.247.774.246)	(8.652.430.434)

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh

B09-DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản lương, thưởng, thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành, và Ban Kiểm soát như sau:

Tên	Chức vụ	Năm nay	Năm trước	Đơn vị: VND
Lê Song Lai	Chủ tịch HĐQT	145.300.000	129.480.423	
Vũ Thái Huyền	Chủ tịch HĐQT	8.300.000	-	
Lê Văn Thành	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	2.201.375.076	2.197.403.127	
Vũ Anh Tuấn	Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc, Tổng Giám đốc	1.780.379.886	1.424.522.590	
Ivan Tam Kwok Wing	Thành viên HĐQT	140.600.000	129.480.423	
Đình Thị Minh Khuê	Thành viên HĐQT	132.300.000	129.480.423	
Bùi Thị Thu Thanh	Thành viên HĐQT	140.600.000	129.480.423	
Lê Việt Thành	Thành viên HĐQT	8.300.000	-	
Callard Stumpf Céline	Thành viên HĐQT	8.300.000	-	
Đặng Như Lợi	Thành viên HĐQT	-	90.000.000	
Trần Văn Tá	Thành viên HĐQT	203.000.000	223.500.000	
Lê Minh Tuyết	Thành viên HĐQT	134.100.000	108.278.338	
Nguyễn Hùng Minh	Phụ trách Ban kiểm soát	-	34.348.338	
Nicolas De Nazelle	Thành viên Ban kiểm soát	106.100.000	108.278.336	
Phan Thị Hồng Phương	Thành viên Ban kiểm soát	86.100.000	10.430.000	
Jonathan Yau Chun Hung	Thành viên Ban kiểm soát	106.100.000	108.278.338	
Chu Thị Phương Anh	Thành viên Ban kiểm soát	-	595.285.000	
Nguyễn Thế Năng	Phó Tổng Giám đốc	1.816.580.061	1.626.460.163	
Nguyễn Phú Thủy	Phó Tổng Giám đốc	1.426.945.362	1.573.082.473	
Phạm Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	1.527.759.850	1.057.554.343	
Châu Quang Linh	Phó Tổng Giám đốc	1.226.461.592	404.845.590	
Trịnh Thị Xuân Dung	Phó Tổng Giám đốc	-	445.040.000	
Sái Văn Hưng	Phụ trách Kế toán - Kế toán trưởng	1.126.242.473	663.875.442	
Lê Minh Trí	Kế toán trưởng	-	629.264.726	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<i>Đơn vị: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Trình bày lại)(*)</i>
Lợi nhuận sau thuế	195.222.427.308	207.880.229.876
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)	29.590.265.401	28.776.731.274
Trích dự trữ bắt buộc	-	1.906.162.401
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	165.632.161.907	177.197.336.201
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	91.354.037	91.354.037
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.813	1.940

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm 2019 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính năm 2019 để phản ánh khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2019 theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020.

(**) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của năm nay được tạm tính dựa trên phương án kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2020. Số liệu cuối cùng của số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm nay sẽ được phê duyệt bởi Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2021.

36. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO

36.1 Khung quản trị rủi ro

Mục đích chính của cơ chế quản trị rủi ro và quản lý tài chính của Tổng Công ty là nhằm đạt được các mục tiêu tài chính một cách ổn định. Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc nhận thấy tầm quan trọng của một hệ thống quản trị rủi ro hiệu quả.

Đối tượng của hoạt động quản lý rủi ro ("QLRR") tại Tổng Công ty là các sự kiện rủi ro. Sự kiện rủi ro là những sự kiện có thể xảy ra và gây tác động tiêu cực, cả trực tiếp, gián tiếp về tài chính, thương hiệu... và cản trở Tổng Công ty thực hiện thành công các mục tiêu đề ra.

Đối với Tổng Công ty, các sự kiện rủi ro có thể được phân thành hai nhóm, nhóm các sự kiện rủi ro bảo hiểm và nhóm các sự kiện rủi ro tài chính. Nhóm các sự kiện rủi ro bảo hiểm phát sinh khi Tổng Công ty kí kết hợp đồng bảo hiểm nhận chuyển giao rủi ro từ người tham gia bảo hiểm và từ công ty bảo hiểm khác. Nhóm các sự kiện rủi ro tài chính bao gồm các sự kiện rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản. Rủi ro tài chính đối với Tổng Công ty phát sinh từ các cam kết thanh toán của khách hàng, nhà nhận tái bảo hiểm; từ các tổ chức nhận đầu tư, môi trường đầu tư cũng như từ chính diễn biến của nhóm các sự kiện rủi ro bảo hiểm.

Hoạt động QLRR tại Tổng Công ty được thực hiện thông qua quá trình nhận diện, phân loại sự kiện rủi ro; đánh giá nguyên nhân, khả năng xảy ra sự kiện rủi ro; đánh giá quy mô và mức độ nghiêm trọng của các tác động mà các sự kiện rủi ro có thể gây ra; đề ra các giải pháp phù hợp cho từng sự kiện hoặc loại sự kiện rủi ro với các ngưỡng rủi ro mà Tổng Công ty sẵn sàng chấp nhận.

Hiện tại, Tổng Công ty đang tiếp tục tiến hành triển khai kết quả ban đầu của dự án. Ban điều hành chủ trương hoàn thiện khung quản trị rủi ro theo lộ trình đã được xác định nhằm nâng cao ý thức về quản trị rủi ro đối với tất cả các cấp lãnh đạo, các cán bộ nhân viên tại các phòng, ban, các đơn vị thành viên, làm cho quản trị rủi ro trở thành văn hóa trên toàn Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

36.2 Mục tiêu quản lý rủi ro, các chính sách và quy trình quản lý rủi ro bảo hiểm

Hoạt động bảo hiểm chính thực hiện bởi Tổng Công ty là xây dựng các giả định về rủi ro tổn thất liên quan đến cá nhân hoặc tổ chức là đối tượng liên quan trực tiếp đến rủi ro đó. Các rủi ro đề cập có thể liên quan đến tài sản, trách nhiệm, tai nạn, sức khỏe, rủi ro tài chính hoặc rủi ro khác có thể phát sinh từ các sự kiện được bảo hiểm. Theo đó Tổng Công ty chịu các rủi ro bồi thường chưa xác định rõ về thời điểm cũng như mức độ. Tổng Công ty cũng chịu các rủi ro thị trường thông qua hoạt động bảo hiểm và đầu tư.

Tổng Công ty quản lý rủi ro bảo hiểm của mình bằng hạn mức khai thác bảo hiểm, các quy trình thủ tục phê duyệt cho các giao dịch có liên quan đến sản phẩm mới hoặc các giao dịch vượt quá hạn mức, đa dạng hóa rủi ro, đưa ra nguyên tắc định giá, tái bảo hiểm và giám sát các vấn đề nảy sinh.

36.3 Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định

Mục tiêu đầu tiên của Tổng Công ty trong việc quản lý vốn là luôn luôn đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định để thực hiện đầy đủ hoạt động kinh doanh bảo hiểm, đầu tư tài chính và các hoạt động phụ trợ; đạt được và duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ tốt nhất cho các hoạt động kinh doanh. Trong quá trình thực hiện mục tiêu của mình Tổng Công ty nhận thức được những tác động đến sự cân bằng giữa tỷ suất lợi nhuận trên vốn góp của nhà đầu tư với an toàn thanh khoản của doanh nghiệp nên luôn thận trọng trong các chính sách điều chỉnh và quản lý vốn.

Quy định bắt buộc về vốn liên quan đến hoạt động bảo hiểm yêu cầu Tổng Công ty phải nắm giữ đủ tài sản để thực hiện các nghĩa vụ tài chính và thỏa mãn yêu cầu về biên khả năng thanh toán theo quy định trong Thông tư 50 của Bộ Tài chính. Các quy định này thể hiện vai trò bảo vệ quyền lợi của người mua bảo hiểm đồng thời mang tính định hướng, giám sát doanh nghiệp bảo hiểm trong việc duy trì trạng thái thanh khoản phù hợp để có thể đối phó với những tình huống ngoài dự báo như thảm họa tự nhiên hoặc suy thoái kinh tế kéo dài.

Bảng dưới đây trình bày biên khả năng thanh toán tối thiểu và biên khả năng thanh toán ở Tổng Công ty:

	<i>Biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty (triệu VND)</i>	<i>Biên khả năng thanh toán tối thiểu (triệu VND)</i>	<i>Tỷ lệ biên khả năng thanh toán</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	1.420.071	917.712	155%
Ngày 31 tháng 12 năm 2019 (trình bày lại)	1.278.843	837.693	153%

Tỷ lệ biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty là một chỉ số về khả năng thanh toán chung đối với các hoạt động bảo hiểm có liên quan, được tính dựa trên những quy định tương ứng được ban hành bởi Bộ Tài chính Việt Nam.

36.4 Chiến lược kinh doanh bảo hiểm

Chiến lược kinh doanh bảo hiểm của Tổng Công ty với mục tiêu đa dạng hóa nhằm đảm bảo sự cân bằng giữa các hoạt động kinh doanh và được dựa trên một danh mục lớn với những rủi ro tương tự trong một số năm, và như vậy, làm giảm sự biến động của kết quả kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

36.5 Chiến lược kinh doanh tái bảo hiểm

Tổng Công ty tái bảo hiểm một phần các rủi ro bảo hiểm để kiểm soát khả năng lỗ và bảo đảm an toàn vốn, thông qua hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tạm thời. Các hợp đồng tái bảo hiểm chuyển giao một phần rủi ro và giới hạn rủi ro đối với từng hợp đồng bảo hiểm. Mức độ rủi ro giữ lại phụ thuộc vào đánh giá của Tổng Công ty đối với mỗi loại rủi ro cụ thể, phụ thuộc vào từng hoàn cảnh nhất định, nhằm tối đa hóa mức rủi ro chấp nhận được dựa trên phân tích từng đặc tính rủi ro. Theo các điều khoản của hợp đồng tái bảo hiểm, công ty nhận tái bảo hiểm đồng ý bồi hoàn số tiền thuộc trách nhiệm trong trường hợp có tổn thất bảo hiểm. Tuy nhiên, Tổng Công ty vẫn phải có trách nhiệm đối với chủ hợp đồng cho phần thuộc trách nhiệm công ty nhận tái nếu nhà tái bảo hiểm không thể thanh toán cho phần nghĩa vụ của họ.

Các hợp đồng tái bảo hiểm chứa đựng rủi ro xếp hạng tín nhiệm, để giảm thiểu rủi ro, chỉ những công ty nhận tái bảo hiểm đạt tiêu chuẩn đánh giá tín nhiệm của Tổng Công ty theo các đánh giá công khai của các công ty chuyên về xếp hạng tín nhiệm, hoặc do đánh giá nội bộ, mới được phép tiến hành giao dịch.

36.6. Quản lý rủi ro bảo hiểm và các rủi ro khác

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu chịu sự tác động của các loại rủi ro sau:

- ▶ Rủi ro bảo hiểm;
- ▶ Các rủi ro khác bao gồm rủi ro gian lận, rủi ro tài chính, rủi ro thanh khoản, rủi ro tín dụng, rủi ro tuân thủ, và rủi ro thị trường.

Rủi ro bảo hiểm

Để đạt mục tiêu mà hoạt động quản lý rủi ro bảo hiểm đặt ra, Tổng Công ty đã thiết lập và áp dụng các quy trình đánh giá rủi ro trước khi chấp nhận bảo hiểm, quy trình chuyển giao rủi ro bảo hiểm (tái bảo hiểm), quy trình giám định tổn thất và quy trình giải quyết bồi thường.

Đối với hoạt động khai thác bảo hiểm, ngoài việc chủ động đa dạng hóa loại hình rủi ro bảo hiểm hướng về khách hàng cá nhân và qua kênh bán lẻ. Tổng Công ty cũng áp dụng các tiêu chí lựa chọn rủi ro, cụ thể là không chấp nhận bảo hiểm đối với các rủi ro bảo hiểm có khả năng xảy ra cao hoặc có nguy cơ bị trục lợi cao. Tổng Công ty cũng tăng cường đánh giá rủi ro tích tụ và đưa ra các quy định về chấp nhận bảo hiểm đối với các nghiệp vụ khác nhau, các địa phương khác nhau để phân tán rủi ro, tránh tích tụ rủi ro ở cấp độ toàn Tổng Công ty.

Đối với các rủi ro được chấp nhận bảo hiểm, năm 2020, Tổng Công ty đã xác định lại tỉ lệ phí bảo hiểm áp dụng với từng nhóm rủi ro dựa trên kinh nghiệm tổn thất và dự báo, xu thế của rủi ro, lạm phát, mức độ cạnh tranh, các quy định của pháp luật. Đối với các nhóm rủi ro có tỉ lệ tổn thất và chi phí gia tăng, Tổng Công ty chỉ chấp nhận bảo hiểm nếu người tham gia bảo hiểm chấp nhận tăng phí bảo hiểm tương ứng hoặc giới hạn phạm vi bảo hiểm, tăng mức miễn thường. Đối với các nhóm rủi ro có tỉ lệ tổn thất vẫn đảm bảo lợi nhuận bảo hiểm, Tổng Công ty chủ trương tăng tỷ trọng chấp nhận bảo hiểm để gia tăng thị phần, gia tăng dòng tiền vào để sinh lợi ở hoạt động đầu tư tài chính. Bên cạnh đó, Tổng Công ty cũng áp dụng triệt để các giải pháp chuyển giao rủi ro để chia sẻ rủi ro với các công ty bảo hiểm khác và với chính người tham gia bảo hiểm như đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm, áp dụng miễn thường.

Việc giám định tổn thất và giải quyết bồi thường đã được thực hiện theo 2 cấp. Những vụ tổn thất lớn, có tính chất phức tạp đều đã được xử lý và bồi thường tập trung tại Tổng công ty. Những vụ tổn thất nhỏ mà các đơn vị thành viên đã có kinh nghiệm tiếp nhận và giải quyết được xử lý tại các công ty thành viên. Tổng Công ty cũng chủ trương đẩy nhanh tốc độ xử lý khiếu nại và giải quyết bồi thường để tránh các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình giám định và bồi thường như rủi ro tỉ giá tăng, lạm phát, tổn thất gia tăng, các rủi ro đạo đức....

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

36.6. Quản lý rủi ro bảo hiểm và các rủi ro khác (tiếp theo)

Các rủi ro khác

Ngoài rủi ro bảo hiểm, các rủi ro khác mà Tổng Công ty phải đối mặt bao gồm các rủi ro về gian lận, rủi ro tài chính, rủi ro thanh khoản, rủi ro tín dụng, rủi ro tuân thủ, và rủi ro thị trường.

Các rủi ro khác hiện đang được Tổng Công ty quản lý như sau:

Rủi ro tín dụng

Tổng Công ty đối mặt với rủi ro tín dụng từ hoạt động bảo hiểm và hoạt động đầu tư.

Rủi ro tín dụng bảo hiểm

Mặc dù điều kiện, điều khoản hợp đồng bảo hiểm luôn quy định nghĩa vụ và thời hạn đóng phí bảo hiểm của người tham gia bảo hiểm nhưng trên thực tế, tình trạng người tham gia bảo hiểm không thực hiện được đầy đủ và đúng hạn việc đóng phí bảo hiểm là không tránh khỏi. Để hạn chế tình trạng này, Tổng Công ty đã ban hành và yêu cầu các bên, các bộ phận liên quan tuân thủ chặt chẽ quy trình đóng phí, gia hạn đóng phí bảo hiểm. Theo đó, phân cấp cho các công ty thành viên được gia hạn đóng phí khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định của Thông tư số 50. Những người tham gia bảo hiểm bị đánh giá tín dụng thấp, không có khả năng đóng phí sẽ bị chấm dứt hiệu lực hợp đồng và tiếp tục theo dõi công nợ để làm các thủ tục đòi hoặc xóa nợ sau này. Đối với các khoản phí bảo hiểm không đóng đúng thời hạn, Tổng Công ty theo dõi, phân loại tuổi nợ để trích lập dự phòng như quy định của nhà nước cũng như làm thủ tục xóa nợ nếu có đầy đủ cơ sở.

Năm 2017, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 50 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2017, trong đó quy định chi tiết hơn về điều kiện cho nợ phí. Với các quy định mới này, việc cho nợ phí sẽ được kiểm soát chặt chẽ hơn.

Trong các hợp đồng nhượng tái bảo hiểm, sau khi phân bổ trách nhiệm cho các nhà nhận tái bảo hiểm, Tổng Công ty cũng phải đối mặt với rủi ro tín dụng khi các nhà nhận tái bảo hiểm này không thanh toán được phần trách nhiệm của họ cho Tổng Công ty. Tổng Công ty đã rất chú trọng việc kiểm soát rủi ro này khi chỉ nhượng tái bảo hiểm cho các nhà bảo hiểm được xếp hạng tín dụng cao bởi các tổ chức xếp hạng hàng đầu thế giới. Đối với các nhà nhận tái bảo hiểm trong nước không được xếp hạng tín dụng, Tổng Công ty cũng có những đánh giá riêng và theo dõi chặt chẽ diễn biến khả năng tài chính của họ.

Rủi ro tín dụng đầu tư

Ngoài việc tuân thủ các quy định về đầu tư của nhà nước đối với hoạt động đầu tư vốn nhân rồi của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, Tổng Công ty cũng xây dựng quy trình và các quy định đối với hoạt động đầu tư tài chính để hạn chế tối đa rủi ro tín dụng. Danh mục đầu tư của Tổng Công ty tập trung chủ yếu vào tài sản đầu tư kỳ hạn cố định có tính thanh khoản cao như tiền gửi ngân hàng, trái phiếu chính phủ.

Trong thời gian tới, Tổng Công ty sẽ tiếp tục chủ trương đầu tư vào tiền gửi tại các ngân hàng được đánh giá tín dụng tốt, trái phiếu chính phủ để hạn chế rủi ro tín dụng, đồng thời qua đó bảo toàn vốn, đảm bảo thanh khoản. Đây cũng là các công cụ đầu tư có lãi suất ổn định và có sẵn các khoản mục thời hạn dài, phù hợp với xu thế giảm lãi suất của thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

36.6. Quản lý rủi ro bảo hiểm và các rủi ro khác (tiếp theo)

Các rủi ro khác (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty phát sinh theo 2 trường hợp sau: Tổng nguồn thanh toán của Tổng Công ty không đáp ứng được tổng yêu cầu thanh toán phát sinh; nguồn thanh toán tại một thời điểm không đáp ứng khi yêu cầu thanh toán phát sinh. Đối với Tổng Công ty, các yêu cầu thanh toán bồi thường có thể làm phát sinh rủi ro thanh khoản trong khi các yêu cầu thanh toán khác Tổng Công ty có thể chủ động quyết định thực hiện và dự trữ nguồn thanh khoản. Rủi ro mất khả năng thanh toán tức thời đối với Tổng Công ty không cao bởi lẽ với kinh nghiệm nhiều năm kinh doanh trong lĩnh vực bảo hiểm, Tổng công ty duy trì được tình hình kinh doanh ổn định và áp dụng đầy đủ, thận trọng các biện pháp chuyển giao, phân tán rủi ro.

Tổng Công ty đặt mục tiêu tận dụng tối đa nguồn vốn nhân rủi để sinh lợi trong điều kiện đảm bảo được tính thanh khoản, đáp ứng được yêu cầu thanh toán thường xuyên về bồi thường. Tổng Công ty cũng chủ trương giảm đến mức tối thiểu rủi ro tín dụng để tránh rủi ro mất nguồn vốn, đảm bảo tính chủ động cao nhất về nguồn tiền thanh toán, qua đó giảm rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã thực hiện trích lập thận trọng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm. Các quỹ dự phòng cũng được yêu cầu đầu tư tỉ trọng lớn vào danh mục có tính thanh khoản cao, thời hạn phù hợp với thời hạn của yêu cầu thanh toán bồi thường để tránh rủi ro mất khả năng thanh toán tức thời.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh

B09-DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

36.6. Quản lý rủi ro bảo hiểm và các rủi ro khác (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng sau đây tóm tắt thời gian đáo hạn của các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng của các tài sản tài chính trên cơ sở chưa chiết khấu vào cuối năm:

	Quá hạn	Không kỳ hạn xác định	Đến 01 năm	Từ 01 - 05 năm	Đơn vị: VND
					Tổng cộng
Ngày 31 tháng 12 năm 2020					
Tài sản Tài chính					
Đầu tư kỳ hạn cố định	255.618.012.805	-	2.268.690.000.000	366.000.000.000	2.890.308.012.805
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	77.172.887.595	-	-	150.000.000.000	227.172.887.595
- Cho vay và phải thu - Hợp đồng tiền gửi	178.445.125.210	-	2.268.690.000.000	216.000.000.000	2.663.135.125.210
Đầu tư vốn	-	402.923.975.495	-	-	402.923.975.495
- Chứng khoán kinh doanh	-	199.958.675.495	-	-	199.958.675.495
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	145.350.000.000	-	-	145.350.000.000
- Đầu tư dài hạn khác	-	57.615.300.000	-	-	57.615.300.000
Các khoản phải thu	163.945.003.292	-	2.115.458.984.643	621.998.987.650	2.901.402.975.585
- Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	163.945.003.292	-	370.421.592.569	621.998.987.650	1.156.365.583.511
- Trả trước cho người bán ngắn hạn	-	-	7.956.402.252	-	7.956.402.252
- Phải thu ngắn hạn khác	-	-	298.783.309.585	-	298.783.309.585
- Tài sản tài bảo hiểm	-	-	1.438.297.680.237	-	1.438.297.680.237
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	149.828.620.196	-	-	149.828.620.196
	419.563.016.097	552.752.595.691	4.384.148.984.643	987.998.987.650	6.344.463.584.081

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh

B09-DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

36.6. Quản lý rủi ro bảo hiểm và các rủi ro khác (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng sau đây tóm tắt thời gian đáo hạn của các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng của các tài chính trên cơ sở chưa chiết khấu vào cuối năm:

	Quá hạn	Không kỳ hạn xác định	Đến 01 năm	Từ 01 - 05 năm	Đơn vị: VND
					Tổng cộng
Ngày 31 tháng 12 năm 2019 (trình bày lại)					
Tài sản Tài chính					
Đầu tư kỳ hạn cố định	255.618.012.805	-	1.932.903.383.333	263.000.000.000	2.451.521.396.138
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	77.172.887.595	-	-	100.000.000.000	177.172.887.595
- Cho vay và phải thu - Hợp đồng tiền gửi	178.445.125.210	-	1.932.903.383.333	163.000.000.000	2.274.348.508.543
Đầu tư vốn	-	464.202.125.120	-	-	464.202.125.120
- Chứng khoán kinh doanh	-	261.236.825.120	-	-	261.236.825.120
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	145.350.000.000	-	-	145.350.000.000
- Đầu tư dài hạn khác	-	57.615.300.000	-	-	57.615.300.000
Các khoản phải thu	172.383.530.044	-	1.641.155.936.433	535.319.593.859	2.348.859.060.336
- Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	172.383.530.044	-	367.494.206.868	535.319.593.859	1.075.197.330.771
- Trả trước cho người bán ngắn hạn	-	-	5.220.211.201	-	5.220.211.201
- Phải thu ngắn hạn khác	-	-	304.181.826.102	-	304.181.826.102
- Tài sản tái bảo hiểm	-	-	964.259.692.262	-	964.259.692.262
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	236.267.717.397	-	-	236.267.717.397
	428.001.542.849	700.469.842.517	3.574.059.319.766	798.319.593.859	5.500.850.298.991

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh

B09-DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

- 36. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO** (tiếp theo)
- 36.6. Quản lý rủi ro bảo hiểm và các rủi ro khác** (tiếp theo)
- Rủi ro thanh khoản** (tiếp theo)

Bảng sau đây tóm tắt thời gian đáo hạn theo hợp đồng của các khoản nợ tài chính trên cơ sở chưa chiết khấu vào cuối năm:

	Quá hạn	Không kỳ hạn xác định	Đến 01 năm	Đơn vị: VND	
				01 - 05 năm	Tổng cộng
Ngày 31 tháng 12 năm 2020					
Nợ phải trả Tài chính					
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	-	-	970.465.449.640	-	970.465.449.640
Dự phòng nghiệp vụ	-	-	2.856.444.056.369	128.988.492.542	2.985.432.548.911
Phải trả ngắn hạn khác	-	-	38.665.481.074	-	38.665.481.074
	-	-	3.865.574.987.083	128.988.492.542	3.994.563.479.625
Ngày 31 tháng 12 năm 2019 (trình bày lại)					
Nợ phải trả Tài chính					
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	-	-	719.823.668.759	-	719.823.668.759
Dự phòng nghiệp vụ	-	-	2.201.663.949.953	94.288.969.255	2.295.952.919.208
Phải trả ngắn hạn khác	-	-	47.388.820.880	-	47.388.820.880
	-	-	2.968.876.439.592	94.288.969.255	3.063.165.408.847

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

36.6. Quản lý rủi ro bảo hiểm và các rủi ro khác (tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác, như rủi ro về giá cổ phiếu. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các công cụ kỳ hạn cố định, vay và nợ, đầu tư vốn và các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có gốc ngoại tệ. Dưới tác động của các nhân tố thị trường như lãi suất, tỷ giá, giá cổ phiếu.... giá trị danh mục đầu tư, giá trị danh mục nợ và dòng tiền trong tương lai của Tổng Công ty có thể bị ảnh hưởng theo chiều hướng tiêu cực. Đối với loại rủi ro này, Tổng Công ty không chủ động được đối với diễn biến và tác động. Giải pháp của Tổng Công ty là tìm cách tránh tối đa tác động hoặc tìm cách cân bằng các tác động trái chiều, chẳng hạn như đầu tư vào tiền gửi có kỳ hạn hoặc trái phiếu nhằm hạn chế các tác động của rủi ro lãi suất.

37. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các giai đoạn tài chính sáu tháng bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh số 37 trên báo cáo tài chính. Các khoản mục tài sản và nợ của Tổng Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định có liên quan.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Tổng Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

► ***Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:***

a) Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- (i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
- (ii) Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc;
- (iii) Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

b) Sau ghi nhận ban đầu, các khoản tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

► **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:**

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

► **Các khoản cho vay và phải thu:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

► **Tài sản sẵn sàng để bán:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, và nợ và vay.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

► **Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ii) Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc;
 - iii) Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

- b) Sau ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

▶ ***Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ***

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Tổng Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh

B09-DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019:

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý		Đơn vị: VND
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm	
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng			
Tài sản tài chính							
Đầu tư kỳ hạn cố định	2.890.308.012.805	(255.618.012.805)	2.451.521.396.138	(255.618.012.805)	2.634.690.000.000	2.195.903.383.333	
- Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn	227.172.887.595	(77.172.887.595)	177.172.887.595	(77.172.887.595)	150.000.000.000	100.000.000.000	
- Cho vay và phải thu - Hợp đồng tiền gửi	2.663.135.125.210	(178.445.125.210)	2.274.348.508.543	(178.445.125.210)	2.484.690.000.000	2.095.903.383.333	
Đầu tư vốn	402.923.975.495	(55.857.813.268)	464.202.125.120	(86.258.198.854)	347.066.162.227	377.943.926.266	
- Chứng khoán kinh doanh	199.958.675.495	(54.878.706.317)	261.236.825.120	(86.258.198.854)	145.079.969.178	174.978.626.266	
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	145.350.000.000	-	145.350.000.000	-	145.350.000.000	145.350.000.000	
- Đầu tư dài hạn khác	57.615.300.000	(979.106.951)	57.615.300.000	-	56.636.193.049	57.615.300.000	
Các khoản phải thu	2.901.402.975.585	(362.847.529.869)	2.348.859.060.336	(255.600.095.151)	2.538.555.445.716	2.093.258.965.185	
- Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	1.156.365.583.511	(154.447.278.490)	1.075.197.330.771	(145.657.692.405)	1.001.918.305.021	929.539.638.366	
- Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.956.402.252	-	5.220.211.201	-	7.956.402.252	5.220.211.201	
- Phải thu ngắn hạn khác	298.783.309.585	(208.400.251.379)	304.181.826.102	(109.942.402.746)	90.383.058.206	194.239.423.356	
- Tài sản tài bảo hiểm	1.438.297.680.237	-	964.259.692.262	-	1.438.297.680.237	964.259.692.262	
Tiền và các khoản tương đương tiền	149.828.620.196	-	236.267.717.397	-	149.828.620.196	236.267.717.397	
	6.344.463.584.081	(674.323.355.942)	5.500.850.298.991	(597.476.306.810)	5.670.140.228.139	4.903.373.992.181	

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh

B09-DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý		Đơn vị: VND
	Số cuối năm	Số đầu năm (trình bày lại)	Số cuối năm	Số đầu năm (trình bày lại)	
Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ					
- Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	970.465.449.640	719.823.668.759	970.465.449.640	719.823.668.759	
- Dự phòng nghiệp vụ	2.985.432.548.911	2.295.952.919.208	2.985.432.548.911	2.295.952.919.208	
- Phải trả ngắn hạn khác	38.665.481.074	47.388.820.880	38.665.481.074	47.388.820.880	
	3.994.563.479.625	3.063.165.408.847	3.994.563.479.625	3.063.165.408.847	

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phân ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý. Tổng Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản phải thu/cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được Tổng Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, các rủi ro cụ thể trong quốc gia, uy tín của từng khách hàng và tính chất rủi ro của dự án được tài trợ. Trên cơ sở đánh giá này, Tổng Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- ▶ Với các khoản đầu tư vốn không có thị trường tích cực, giá trị hợp lý được xác định bằng các phương pháp định giá phù hợp.
- ▶ Đối với các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác, dự phòng được trích lập nếu tổ chức kinh tế mà doanh nghiệp đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Theo đó, dự phòng được tính bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của Công ty và vốn chủ sở hữu thực có của đơn vị được đầu tư nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty.
- ▶ Nếu giá trị hợp lý không thể xác định được, giá trị ghi sổ sẽ được thể hiện ở cột giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. CÁC NGHĨA VỤ TIỀM TÀNG

Tổng Công ty hiện đang có vụ tranh chấp, kiện tụng với Công ty cổ phần vận tải công nghiệp tàu thủy Bình Định liên quan đến các khoản yêu cầu bồi thường từ phía khách hàng trị giá là 66,65 tỷ đồng bao gồm phần ước tính thuộc trách nhiệm của Tổng Công ty là 64,6 tỷ đồng sau khi đã tính toán các nghĩa vụ liên quan với các nhà tái bảo hiểm. Ảnh hưởng của các vụ tranh chấp, kiện tụng nêu trên chỉ có thể được xác định dựa trên phán quyết của Tòa án. Do kết quả cuối cùng vẫn chưa được xác định, Tổng Công ty chưa ghi nhận chi phí và dự phòng nghĩa vụ phải trả nào liên quan đến vụ việc này trên báo cáo tài chính kèm theo.

39. DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Vào ngày 10 tháng 12 năm 2020, Kiểm toán Nhà nước đã ban hành Báo cáo kiểm toán số No.409/KTNN-TH dựa trên kết quả kiểm toán tại Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019. Công ty đã thực hiện điều chỉnh hồi tố các điều chỉnh theo kết luận thanh tra vào số liệu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Các điều chỉnh chủ yếu bao gồm:

- Đối với Bảng cân đối kế toán: điều chỉnh các khoản phải thu, tài sản tái bảo hiểm, phân loại lại nguyên giá tài sản cố định vô hình sang bất động sản đầu tư, các khoản phải trả và công nợ khác.
- Đối với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: điều chỉnh doanh thu hoạt động kinh doanh bảo hiểm, doanh thu hoạt động tài chính, thu nhập khác, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí khác và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tương ứng.

Chi tiết các điều chỉnh hồi tố vào số liệu năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

Trích từ bảng cân đối kế toán

Đơn vị: VND

Mã số	TÀI SẢN	Số đầu năm (trình bày trước đó)	Điều chỉnh	Số đầu năm (trình bày lại)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	4.697.037.154.523	59.214.230.559	4.756.251.385.082
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	1.066.301.856.057	62.697.416.866	1.128.999.272.923
131	1. Phải thu của khách hàng	1.063.857.861.682	11.339.469.089	1.075.197.330.771
131.1	1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	1.063.857.861.682	11.339.469.089	1.075.197.330.771
135	2. Phải thu ngắn hạn khác	248.476.871.907	55.704.954.195	304.181.826.102
139	3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(251.253.088.733)	(4.347.006.418)	(255.600.095.151)
140	IV. Hàng tồn kho	4.137.565.578	23.350.956	4.160.916.534
141	1. Hàng tồn kho	4.137.565.578	23.350.956	4.160.916.534
190	VI. Tài sản tái bảo hiểm	967.766.229.525	(3.506.537.263)	964.259.692.262
192	2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	623.587.348.928	(3.506.537.263)	620.080.811.665

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. DỮ LIỆU TƯƠNG ƯNG (tiếp theo)

Trích từ bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị: VND

Mã số	TÀI SẢN	Số đầu năm (trình bày trước đó)	Điều chỉnh	Số đầu năm (trình bày lại)
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN	983.492.221.906	(839.608.480)	982.652.613.426
220	II. Tài sản cố định	399.453.456.237	(95.110.836.974)	304.342.619.263
221	1. Tài sản cố định hữu hình	93.302.838.881	(94.400.611)	93.208.438.270
222	Nguyên giá	234.415.514.697	(289.999.727)	234.125.514.970
223	Giá trị khấu hao lũy kế	(141.112.675.816)	195.599.116	(140.917.076.700)
227	2. Tài sản cố định vô hình	293.669.697.901	(95.016.436.363)	198.653.261.538
228	Nguyên giá	377.645.266.754	(94.705.527.273)	282.939.739.481
229	Giá trị hao mòn lũy kế	(83.975.568.853)	(310.909.090)	(84.286.477.943)
240	III. Bất động sản đầu tư	67.777.779.747	95.032.800.000	162.810.579.747
241	1. Nguyên giá	86.216.068.013	95.032.800.000	181.248.868.013
260	V. Tài sản dài hạn khác	36.209.694.436	(761.571.506)	35.448.122.930
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	25.850.590.474	(761.571.506)	25.089.018.968
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	5.680.529.376.429	58.374.622.079	5.738.903.998.508

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG (tiếp theo)

Trích từ bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Số đầu năm (trình bày trước đó)	Điều chỉnh	Số đầu năm (trình bày lại)
300	C. NỢ PHẢI TRẢ	3.411.951.281.473	31.833.423.959	3.443.784.705.432
310	I. Nợ ngắn hạn	3.411.653.412.743	31.833.423.959	3.443.486.836.702
312	1. Phải trả cho người bán	686.165.767.903	33.657.900.856	719.823.668.759
312.1	1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	686.165.767.903	33.657.900.856	719.823.668.759
314	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	42.887.379.046	9.128.524.425	52.015.903.471
318	4. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20.128.194.560	3.926.376.712	24.054.571.272
319	1. Phải trả ngắn hạn khác	48.307.298.346	(918.477.466)	47.388.820.880
329	8. Dự phòng nghiệp vụ	2.309.913.819.776	(13.960.900.568)	2.295.952.919.208
329.2	8.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	889.942.154.646	(13.960.900.568)	875.981.254.078
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	2.268.578.094.956	26.541.198.120	2.295.119.293.076
410	I. Vốn chủ sở hữu	2.268.578.094.956	26.541.198.120	2.295.119.293.076
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	260.654.829.268	26.541.198.120	287.196.027.388
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	5.680.529.376.429	58.374.622.079	5.738.903.998.508

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. DỮ LIỆU TƯƠNG ƯNG (tiếp theo)

Trích từ báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Số đầu năm (trình bày trước đó)	Điều chỉnh	Số đầu năm (trình bày lại)
10	1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	3.429.798.399.897	6.783.575.346	3.436.581.975.243
12	3. Doanh thu hoạt động tài chính	204.978.022.623	59.111.890	205.037.134.513
13	4. Thu nhập khác	7.579.751.099	4.171.118.248	11.750.869.347
20	5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(3.223.083.847.084)	24.818.293.383	(3.198.265.553.701)
23	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	(121.246.951.936)	(2.450.927.204)	(123.697.879.140)
24	9. Chi phí khác	(4.954.692.931)	10.478.715	(4.944.214.216)
50	10. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=10+12+13+20+22+23+24)	220.631.006.985	33.391.650.378	254.022.657.363
51	11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	(42.886.447.352)	(6.850.452.258)	(49.736.899.610)
60	13. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50+51+52)	181.339.031.756	26.541.198.120	207.880.229.876

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG (tiếp theo)

Trích từ báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm trước (trình bày trước đó)	Điều chỉnh	Năm trước (trình bày lại)
01	1. Doanh thu phí bảo hiểm			
	(01 = 01.1 + 01.2 + 01.3)	4.342.023.510.859	6.783.575.346	4.348.807.086.205
01.1	Trong đó: - Phí bảo hiểm gốc	3.874.338.485.377	6.783.575.346	3.881.122.060.723
03	3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần			
	(03 = 01+ 02)	3.244.152.337.002	6.783.575.346	3.250.935.912.348
10	5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03+04)	3.429.798.399.897	6.783.575.346	3.436.581.975.243
11	6. Chi bồi thường bảo hiểm			
	(11 = 11.1+ 11.2)	(1.697.870.040.326)	23.619.751.307	(1.674.250.289.019)
11.1	Trong đó: - Tổng chi bồi thường	(1.726.030.284.366)	387.667.637	(1.725.642.616.729)
11.2	- Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	28.160.244.040	23.232.083.670	51.392.327.710
12	7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	468.063.814.525	(182.381.552)	467.881.432.973
13	8. (Tăng)/Giảm dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(29.585.467.660)	13.960.900.568	(15.624.567.092)
14	9. Tăng/(Giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	4.906.788.556	(3.506.537.263)	1.400.251.293
15	10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm			
	(15 = 11 + 12 + 13 + 14)	(1.254.484.904.905)	33.891.733.060	(1.220.593.171.845)
17	12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	(1.955.159.073.490)	(9.073.439.677)	(1.964.232.513.167)
17.1	Trong đó: - Chi hoa hồng bảo hiểm	(609.910.219.040)	(669.377.414)	(610.579.596.454)
17.2	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(1.345.248.854.450)	(8.404.062.263)	(1.353.652.916.713)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG (tiếp theo)

Trích từ báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (tiếp theo)

Đơn vị: VND

<i>Mã số</i>	<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Năm trước (trình bày trước đó)</i>	<i>Điều chỉnh</i>	<i>Năm trước (trình bày lại)</i>
18	13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)	(3.223.083.847.084)	24.818.293.383	(3.198.265.553.701)
19	14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 + 18)	206.714.552.813	31.601.868.729	238.316.421.542
23	18. Doanh thu hoạt động tài chính	204.978.022.623	59.111.890	205.037.134.513
25	20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25 = 23 + 24)	126.369.434.470	59.111.890	126.428.546.360
26	21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	(121.246.951.936)	(2.450.927.204)	(123.697.879.140)
30	22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 22 + 25 + 26)	218.005.948.817	29.210.053.415	247.216.002.232
31	23. Thu nhập khác	7.579.751.099	4.171.118.248	11.750.869.347
32	24. Chi phí khác	(4.954.692.931)	10.478.715	(4.944.214.216)
40	25. Lợi nhuận khác (40 = 31 + 32)	2.625.058.168	4.181.596.963	6.806.655.131
50	26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	220.631.006.985	33.391.650.378	254.022.657.363
51	27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	(42.886.447.352)	(6.850.452.258)	(49.736.899.610)
60	29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 + 51 + 52)	181.339.031.756	26.541.198.120	207.880.229.876

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. DỮ LIỆU TƯƠNG ƯNG (tiếp theo)

Trích từ báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm trước (trình bày trước đó)	Điều chỉnh	Năm trước (trình bày lại)
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế	220.631.006.985	33.391.650.378	254.022.657.363
	Điều chỉnh cho các khoản			
02	Khấu hao TSCĐ hữu hình và BĐSĐT và hao mòn TSCĐ vô hình	19.025.146.147	115.309.974	19.140.456.121
03	Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập dự phòng)	150.120.780.377	(6.107.356.887)	144.013.423.490
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(191.219.860.808)	(59.111.890)	(191.278.972.698)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	201.043.801.947	27.340.491.575	228.384.293.522
09	Tăng các khoản phải thu	40.230.798.689	(66.985.311.394)	(26.754.512.705)
10	Giảm hàng tồn kho	117.216.344	(23.350.956)	93.865.388
11	Tăng các khoản phải trả	73.095.005.524	38.906.599.269	112.001.604.793
12	Tăng chi phí trả trước	(46.776.417.817)	761.571.506	(46.014.846.311)

40. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính ngoài các thông tin đã được thuyết minh trong báo cáo tài chính đính kèm.



Bà Hồ Lệ Thủy
Người lập



Ông Sái Văn Hưng
Kế toán trưởng




Ông Vũ Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2021